

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Hoàng Hà

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Nam Phương

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I
– TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Hoàng Hà

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Nam Phương

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Hoàng Hà

Mã SV: 120089

Lớp: QT1202K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I – Tổng công ty xây dựng đường thủy.

NHIỆM VỤ TỐT NGHIỆP

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ):

- Nghiên cứu lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Khảo sát và đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị thực tập.
- Đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị thực tập

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán:

Số liệu năm 2011

3. Địa điểm thực tập:

**CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I – TỔNG CÔNG TY
XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY**

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lê Thị Nam Phương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I – Tổng công ty xây dựng đường thủy.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 07 năm 2012.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Phạm Thị Hoàng Hà

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Lê Thị Nam Phương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Ngày sinh:/...../.....

Lớp: Ngành: Khóa

Thực tập tại:

Từ ngày:/...../... đến ngày/...../...

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

.....

.....

.....

.....

2. Về những công việc được giao:

.....

.....

.....

.....

3. Kết quả đạt được:

.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm 2012

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	3
1.1: Những vấn đề chung về kế toán trong các doanh nghiệp	3
1.1.1 Một số khái niệm cơ bản	3
1.1.2 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ..	4
1.1.3 Yêu cầu, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	5
1.2 Các phương thức luân chuyển hàng hóa	6
1.2.1 Phương thức tiêu thụ trực tiếp	6
1.2.2 Phương thức bán hàng đại lý hưởng hoa hồng	10
1.2.3 Phương thức trả chậm, trả góp	11
1.2.4 Phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận	12
1.2.5 Phương thức hàng đổi hàng	12
1.2.6 Các trường hợp tiêu thụ khác	12
1.3: Nội dung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	13
1.3.1 Doanh thu bán hàng	13
1.3.1.1 Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng	14
1.3.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ	14
1.3.1.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng	15
1.3.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	17
1.3.2.1 Chiết khấu thương mại	17
1.3.2.2 Hàng bán bị trả lại	18
1.3.2.3 Giảm giá hàng bán	18
1.3.2.4 Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	19
1.3.3 Giá vốn hàng bán	19
1.3.3.1 Các phương pháp tính giá vốn	19
1.3.3.2 Nguyên tắc hạch toán	22

1.3.4 Chi phí bán hàng	22
1.3.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25
1.3.6 Kế toán hoạt động tài chính	27
1.3.7 Kế toán hoạt động khác.....	29
1.3.8 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	31
1.4 : Các chứng từ, hệ thống sổ kế toán	33
1.4.1 Chứng từ sử dụng.....	33
1.4.2 Hệ thống sổ kế toán.....	34
1.4.2.1 Hình thức nhật ký chung.....	34
1.4.2.2 Hình thức Nhật ký – Sổ cái.....	34
1.4.2.3 Hình thức Nhật ký chứng từ	35
1.4.2.4 Hình thức Chứng từ ghi sổ.....	35
1.4.2.5 Hình thức kế toán trên máy tính	35

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I.....

2.1: Tổng quan về công ty.....	38
2.1.1 Một số thông tin cơ bản về công ty.....	38
2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển	38
2.1.3 Vốn điều lệ của công ty.....	40
2.1.4 Ngành nghề kinh doanh của công ty.....	41
2.1.5 Cơ cấu tổ chức của công ty	41
2.1.6 Những thuận lợi và khó khăn của công ty	46
2.1.6.1 Thuận lợi	46
2.1.6.2 Khó khăn.....	47
2.1.7 Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	48
2.1.7.1 Sản phẩm của công ty	49
2.1.7.2 Thiết bị sản xuất và công nghệ kỹ thuật	50
2.1.8 Tổ chức công tác kế toán tại công ty	51

2.1.8.1 Tổ chức công tác kế toán	51
2.1.8.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....	51
2.1.8.3 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán	53
2.1.8.4 Công tác kế toán tại doanh nghiệp.....	56
2.2: Thực trạng công tác tổ chức kế toán doanh, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.....	57
2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng.....	57
2.2.1.1 Xác định doanh thu	57
2.2.1.2 Chứng từ sử dụng.....	57
2.2.1.3 Sổ sách sử dụng.....	57
2.2.2 Giá vốn hàng bán	69
2.2.3 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	76
2.2.3.1 Tài khoản và chứng từ sử dụng.....	76
2.2.3.2 Sổ sách sử dụng.....	76
2.2.4 Hoạt động tài chính	83
2.2.4.1 Doanh thu hoạt động tài chính.....	83
2.2.4.2 Chi phí tài chính.....	83
2.2.5 Hoạt động khác	91
2.2.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	99
2.2.6.1 Tài khoản sử dụng.....	99
2.2.6.2 Nguyên tắc hạch toán.....	99
2.2.6.3 Phương pháp xác định kết quả kinh doanh.....	99

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I 105

3.1: Những nhận xét đánh giá khái quát công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I	105
3.1.1 Nhận xét chung về công tác kế toán	105

3.1.2 những ưu điểm về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.....	106
3.1.3 Những vấn đề còn tồn tại trong tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I	107
3.2: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I	108
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I	108
3.2.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I..	109
KẾT LUẬN	113

Lời mở đầu

Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế Việt nam đang từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới nhất là khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại WTO. Với mục tiêu đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững đáp ứng được mục tiêu an sinh xã hội đòi hỏi chúng ta phải có đường lối phát triển hiệu quả. Đường lối hiệu quả đó là tổng hòa các mối quan hệ kinh tế, tổng thể các nội dung giải pháp tài chính tiền tệ nhằm tạo ra sự ổn định phát triển đi lên của nền kinh tế. Trong khi đó với bất kì một doanh nghiệp nào để tạo dựng được uy tín và phát triển bền vững đòi hỏi nhà quản lý doanh nghiệp phải nhận thức được vai trò của những thông tin tài chính, kinh tế.

Mỗi doanh nghiệp là một mắt xích quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển của doanh nghiệp góp phần đảm bảo nền kinh tế phồn vinh, thịnh vượng. Hiện nay Đảng và Nhà nước ta có nhiều chính sách phát triển kinh tế nhằm phát huy tối đa tiềm năng kinh tế của mọi thành phần thì yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp Nhà nước phải giữ được vị trí là nòng cốt để đảm bảo cho nền kinh tế xã hội phát triển đúng hướng. Như vậy đối với các doanh nghiệp đòi hỏi các nhà quản lý doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất, bảo toàn và phát triển vốn, chiến thắng trong cạnh tranh, đứng vững ổn định trong thương trường và phát triển bền vững lâu dài.

Ngày nay với xu hướng tự do cạnh tranh hàng loạt các xí nghiệp, nhà máy, công ty được mở ra. Nhu cầu buôn bán trên thị trường ngày càng được mở rộng. Việt Nam đã dần trở thành một thị trường sôi động. Trong phần đóng góp của các doanh nghiệp phải kể đến phần đóng góp rất lớn của công tác quản trị tài chính trong doanh nghiệp mà hạch toán kế toán là bộ phận quan trọng của hệ thống quản trị tài chính. Đây là bộ phận gián tiếp góp phần tạo nên thành công chung cho các doanh nghiệp. Nó có vai trò tích cực trong điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế góp phần tích cực vào quản lý tài chính của nhà nước nói riêng và quản lý doanh nghiệp nói chung vì nó giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra quyết định nhanh chóng và hợp lý nhất đảm bảo cho sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển bền vững.

Trong quá trình hạch toán kế toán việc phản ánh kết quả tiêu thụ, ghi nhận doanh thu, thu nhập của doanh nghiệp đầy đủ, kịp thời góp phần đẩy tăng tốc độ

chu chuyển vốn lưu động tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kinh doanh. Việc ghi chép chính xác các nghiệp vụ kinh tế này có ảnh hưởng lớn đến tình hình thực hiện tài chính doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có được cái nhìn toàn diện đúng đắn về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng đó, sau một thời gian thực tế tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I cùng với những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập em xin mạnh dạn nêu ra những ý kiến của mình về vấn đề : "**Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**", đề qua đó em có cơ hội tiếp tục đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và từ đó đưa ra những giải pháp của riêng mình đối với mảng đề tài này.

Mặc dù được sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Ths. Lê Thị Nam Phương** cùng các thầy cô trong trường và các anh chị trong phòng kế toán của công ty **Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**, nhưng do thời gian có hạn nên bài viết của em còn nhiều hạn chế. Em kính mong các thầy cô chỉ bảo hướng dẫn để em hoàn thành tốt bài khóa luận này và cả trong quá trình làm việc sau này.

Nội dung khóa luận của em gồm 3 chương sau :

Chương 1: Lý luận cơ bản về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1: Những vấn đề chung về kế toán trong các doanh nghiệp.

1.1.1 Một số khái niệm cơ bản.

- **Thành phẩm:** là sản phẩm đã đi qua tất cả các công đoạn (bước công nghệ) của quy trình sản xuất, được kiểm nghiệm đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật đưa ra.

- **Bán thành phẩm:** là những sản phẩm đã đi qua 1 hay 1 số công đoạn của quy trình sản xuất trừ công đoạn cuối cùng. Bán thành phẩm có thể được nhập kho, bán ra ngoài hoặc được tiếp tục chế biến cho ra thành phẩm.

- **Sản phẩm sản xuất:** là kết quả của quá trình sản xuất, có hình thái vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm) hoặc không có hình thái vật chất (dịch vụ).

- **Sản phẩm tiêu thụ:** có thể là kết quả của quá trình sản xuất hoặc có thể là kết quả của hoạt động thương mại.

- **Bán hàng:** là quá trình chuyển giao quyền sở hữu về số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đồng thời thu được tiền hoặc có quyền thu tiền về số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã chuyển giao cho người mua.

- **Doanh thu:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- **Thời điểm ghi nhận doanh thu:** là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu tức là thời điểm người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền về số sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao quyền sở hữu.

- **Chiết khấu thanh toán:**

* Là số tiền thưởng cho người mua, tính trên tổng số tiền hàng mà người mua thanh toán đúng hoặc trước hạn theo hợp đồng.

* Chiết khấu thanh toán dành cho người mua khi bán hàng được hạch toán vào tài khoản 635.

* Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng được hạch toán vào tài khoản 515.

- **Chiết khấu thương mại:**

* Bớt giá: là khoản giảm trừ trên giá bán thông thường cho người mua do họ mua khối lượng hàng hóa lớn trong 1 đợt.

* **Hồi khấu:** là số tiền thưởng cho người mua do họ mua khối lượng hàng lớn trong một không thời gian nhất định (khách hàng thường xuyên).

* **Chiết khấu thương mại** dành cho người mua khi bán hàng được hạch toán vào tài khoản 521.

* **Chiết khấu thương mại** được hưởng khi mua hàng được trừ ngay vào giá trị hàng mua.

- **Hàng bán bị trả lại:** là số hàng được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân thuộc về người bán.

- **Giảm giá hàng bán:** là số tiền giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thỏa thuận do các nguyên nhân đặc biệt thuộc về người bán như hàng kém phẩm chất, hàng không đúng quy cách, hàng xấu, không đúng hẹn.

1.1.2 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Hoà mình vào sự phát triển kinh tế của nước nhà cùng với các chính sách mở của nhà nước, tiến trình gia nhập các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới đã đầy đủ và có hiệu lực làm cho hàng hoá xuất hiện trên thị trường Việt Nam ngày càng tăng tạo nên sức ép cho các công ty trong nước. Để đứng vững trong guồng quay của nền kinh tế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải biết kinh doanh có hiệu quả, hợp lý chặt chẽ, nghiêm túc có hiệu quả công tác quản lý tiết kiệm chi phí nâng cao doanh thu, lợi nhuận.

Qua quá trình doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh để mỗi doanh nghiệp xây dựng các kế hoạch quản lý sản xuất, các biện pháp nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí đảm bảo cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh tăng nhanh vòng quay vốn liên tục mở rộng quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Muốn vậy, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và đặc biệt là công tác hạch toán kế toán - đây là công cụ giúp cho doanh nghiệp tồn tại và đứng vững vì nó cung cấp cho ban lãnh đạo các thông tin số liệu chính xác về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để chống chọi với sức ép của thị trường và xu thế cạnh tranh toàn cầu, các doanh nghiệp phải tự chủ sản xuất, tự hạch toán kinh tế để có lợi nhuận cao nhất. Sử dụng các biện pháp quản lý để kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các khoản chi

phí nâng cao năng suất lao động để có hiệu quả kinh doanh cao nhất. Thực hiện được đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nhà nước, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên về vật chất và tinh thần.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong quá trình phản ánh và giám sát tình hình sản xuất kinh doanh, giúp cho các nhà quản lý thấy được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ (biểu hiện thông qua chỉ tiêu lãi hay lỗ) từ đó có những biện pháp hoạch định cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tiếp theo nhằm đạt hiệu quả cao hơn.

1.1.3 Yêu cầu, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định KOKD có yêu cầu và nhiệm vụ:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại thành phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.
- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.
- Tham mưu các giải pháp thúc đẩy bán hàng, tăng vòng quay của vốn.
- Cung cấp các thông tin cần thiết về tình hình bán hàng cho chủ doanh nghiệp kịp thời có số liệu, tình hình chỉ đạo hoạt động mua - bán kinh doanh của doanh nghiệp.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.
- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước để họ có căn cứ đánh giá sức mua, đánh giá tình hình tiêu dùng, đề xuất các chính sách ở tầm vĩ mô.

1.2: Các phương thức luân chuyển hàng hoá.

Phương thức tiêu thụ hàng hoá có ảnh hưởng trực tiếp đối với việc sử dụng các tài khoản kế toán, phản ánh tình hình xuất kho hàng hoá, đồng thời có tính quyết định đối với việc xác định thời điểm bán hàng, hình thành doanh thu bán hàng và tiết kiệm chi phí bán hàng để tăng lợi nhuận.

1.2.1 Phương thức tiêu thụ trực tiếp:

Là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại quầy, hay tại phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sau khi người mua đã nhận đủ hàng và ký vào hoá đơn bán hàng thì số hàng đã bàn giao được chính thức coi là tiêu thụ.

1.2.1.1 Phương pháp bán buôn.

Bán buôn hàng hoá là phương thức bán hàng cho các đơn vị thương mại, các doanh nghiệp sản xuất... để thực hiện bán ra hoặc để gia công, chế biến bán ra... Đặc điểm của hàng hoá bán buôn là hàng hoá vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông, chưa đi vào tiêu dùng, do vậy giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá chưa được thực hiện. Hàng thường được bán theo lô hàng hoặc bán với số lượng lớn. Giá bán biến động tùy thuộc vào khối lượng hàng bán và phương thức thanh toán.

Trong bán buôn thường bao gồm hai phương thức:

✓ Phương thức bán buôn hàng hoá qua kho.

Là phương thức bán buôn hàng hoá mà trong đó, hàng bán phải được xuất từ kho bảo quản của doanh nghiệp. bán buôn hàng hoá qua kho có thể thực hiện dưới hai hình thức.

❖ **Bán buôn hàng hoá qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp.**

Theo hình thức này, bên mua cử đại diện đến kho của bên bán để nhận hàng. Doanh nghiệp thương mại xuất kho hàng hoá, giao trực tiếp cho đại diện bên mua, sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ, hàng hoá được xác định là tiêu thụ.

❖ **Bán buôn hàng hoá qua kho theo hình thức chuyển hàng.**

Theo hình thức này, căn cứ vào hợp đồng đã kí kết hoặc theo đơn đặt hàng, doanh nghiệp thương mại xuất kho hàng hoá, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc đi thuê ngoài, chuyển hàng đến kho của bên mua hoặc một địa điểm nào đó

bên mua quy định trong hợp đồng. Hàng hoá chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại, chỉ khi nào được bên mua kiểm nhận, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán, thì số hàng chuyển giao mới được coi là tiêu thụ. Người bán mất quyền sở hữu về số hàng đã giao, chi phí vận chuyển do doanh nghiệp thương mại chịu hay bên mua chịu là do sự thảo thuận từ trước giữa hai bên. Nếu doanh nghiệp thương mại nào chịu chi phí vận chuyển, sẽ được ghi vào chi phí bán hàng. Nếu bên mua chịu chi phí vận chuyển, sẽ phải thu tiền của bên mua.

✓ Phương thức bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng.

Theo phương thức này doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, giao trực tiếp cho đại diện của bên mua, không đưa về nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua. Phương thức này có thể thực hiện theo hai hình thức:

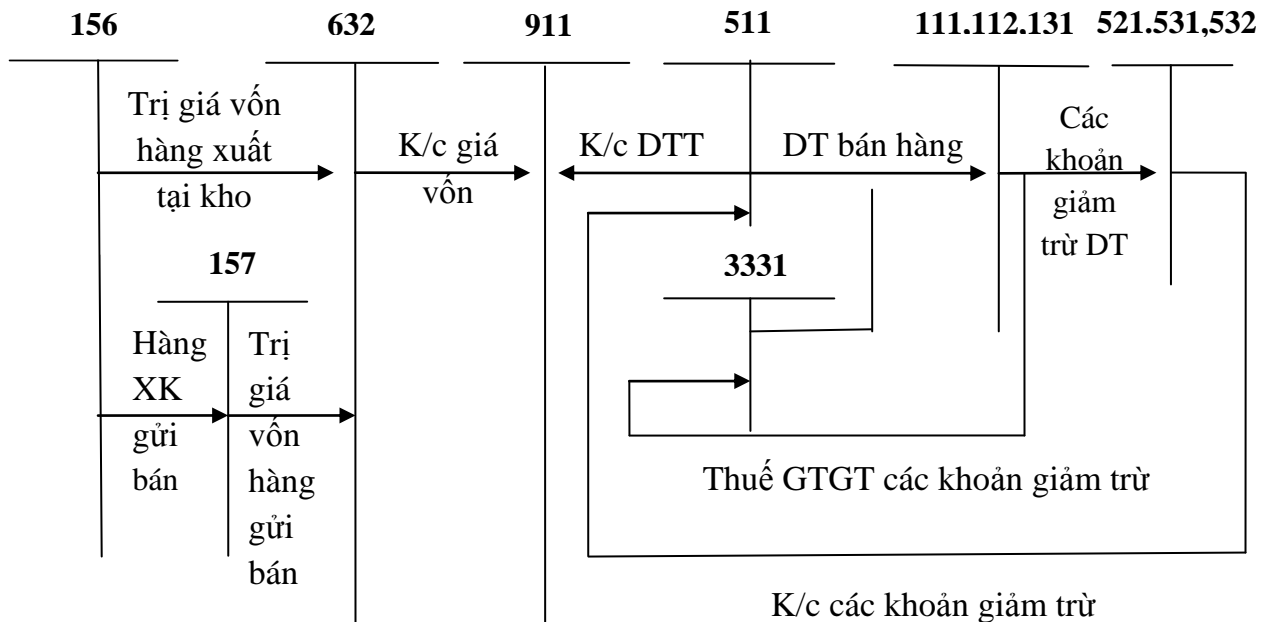
❖ Bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp.

Theo phương thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, giao trực tiếp cho đại diện của bên mua tại kho người bán, sau khi giao nhận đại diện bên mua kí nhận đủ hàng. Bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận nợ, hàng hoá được xác nhận là tiêu thụ.

❖ Bán buôn hàng hoá vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng.

Theo phương thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, nhận hàng mua, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài vận chuyển hàng đến giao cho bên mua ở địa điểm đã được thoả thuận. Hàng hoá chuyển bán trong trường hợp này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại, khi nhận được tiền của bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì hàng hoá chuyển đi mới được xác định là tiêu thụ.

Sơ đồ 1.1: Hình thức bán buôn



1.2.1.2 Phương pháp bán lẻ.

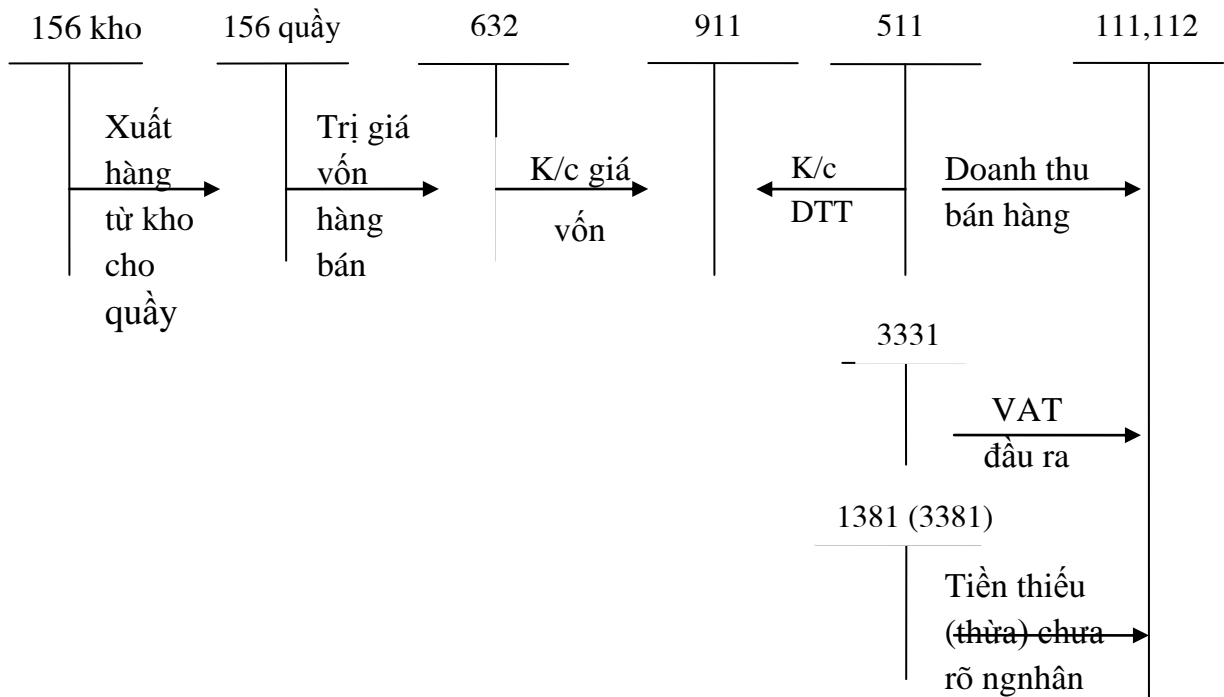
Bán lẻ hàng hóa là phương thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc các tổ chức kinh tế hoặc các đơn vị kinh tế tập thể mua về mang tính chất tiêu dùng nội bộ..., bán hàng theo phương thức này có đặc điểm là hàng hóa đã ra khỏi lĩnh vực lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa đã được thực hiện, bán lẻ thường bán đơn chiếc hoặc số lượng nhỏ, giá bán thông thường ổn định.

Bán lẻ có thể thực hiện dưới các hình thức sau:

- **Hình thức bán lẻ thu tiền tập trung:** bán lẻ thu tiền tập trung là hình thức bán hàng mà trong đó tách rời nghiệp vụ thu tiền của người mua và nghiệp vụ giao hàng cho người mua. Mỗi quầy hàng có một nhân viên thu tiền làm nhiệm vụ thu tiền của khách, viết hóa đơn hoặc tích kê cho khách để khách đến nhận hàng ở quầy hàng do nhân viên bán hàng giao. Hết ca (hoặc hết ngày) bán hàng nhân viên bán hàng căn cứ vào hóa đơn và tích kê giao hàng cho khách để kiểm kê hàng hóa tồn quầy để xác định số lượng hàng bán trong ngày, trong ca và lập báo cáo bán hàng, nhân viên thu tiền làm giấy nộp tiền và nộp tiền bán hàng cho thủ quỹ.

- **Hình thức bán lẻ thu tiền trực tiếp:** Theo hình thức này nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền của khách và giao hàng cho khách, hết ca nhân viên bán hàng làm giấy nộp tiền và nộp tiền cho thủ quỹ đồng thời kiểm kê hàng hóa tồn quầy để xác định lượng hàng hóa đã bán ra và lập báo cáo bán hàng.
- **Hình thức bán lẻ tự phục vụ (tự chọn):** Theo hình thức này khách hàng tự chọn lấy hàng hóa mang đến bàn thu tiền và thanh toán tiền hàng, nhân viên thu tiền kiểm hàng, tính tiền lập hóa đơn bán hàng và thu tiền của khách hàng. Nhân viên bán hàng có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng và bảo quản hàng hóa ở quầy do mình phụ trách.
- **Hình thức bán hàng tự động:** Bán hàng tự động là hình thức bán lẻ hàng hóa mà trong đó các doanh nghiệp thương mại sử dụng các máy bán hàng tự động chuyên dùng cho một hoặc một vài loại hàng hóa nào đó đặt ở nơi công cộng. Khách hàng sau khi mua bỏ tiền vào máy, máy sẽ tự động đẩy hàng ra cho người mua.

Sơ đồ 1.2: Hình thức bán lẻ

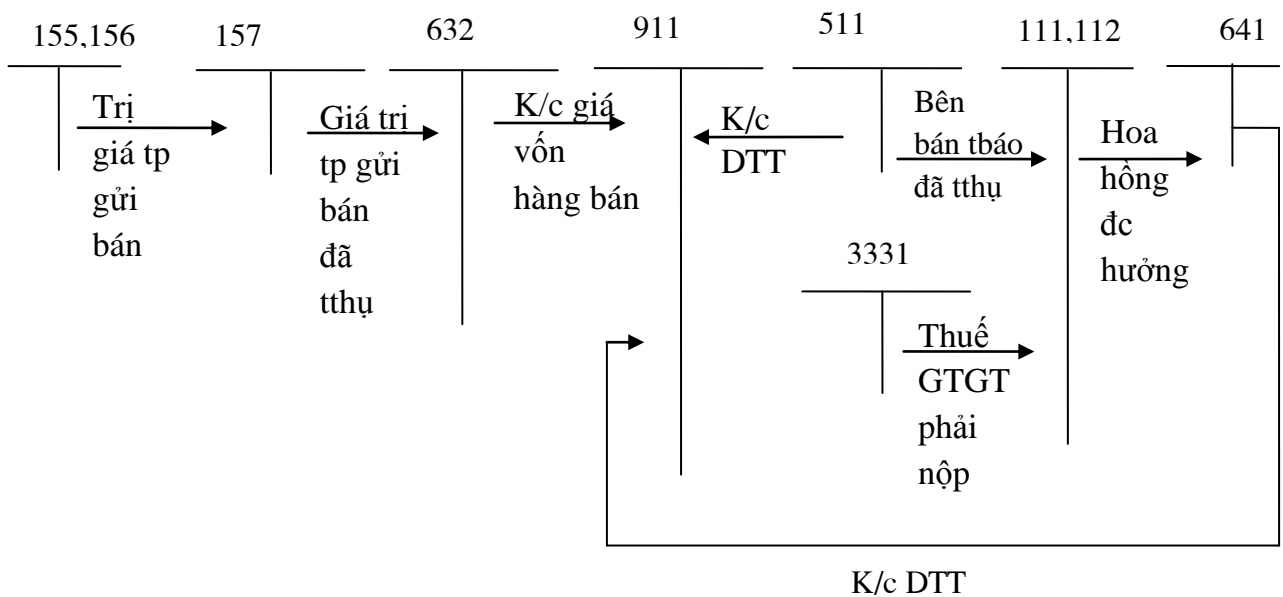


1.2.2 Phương thức bán hàng đại lý đúng giá hưởng hoa hồng.

Là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán, bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá. Khi xuất hàng gửi đi, hàng vẫn thuộc sở hữu của doanh nghiệp, chỉ khi nào khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán thì khi đó hàng mới chuyển quyền sở hữu và được ghi nhận doanh thu bán hàng.

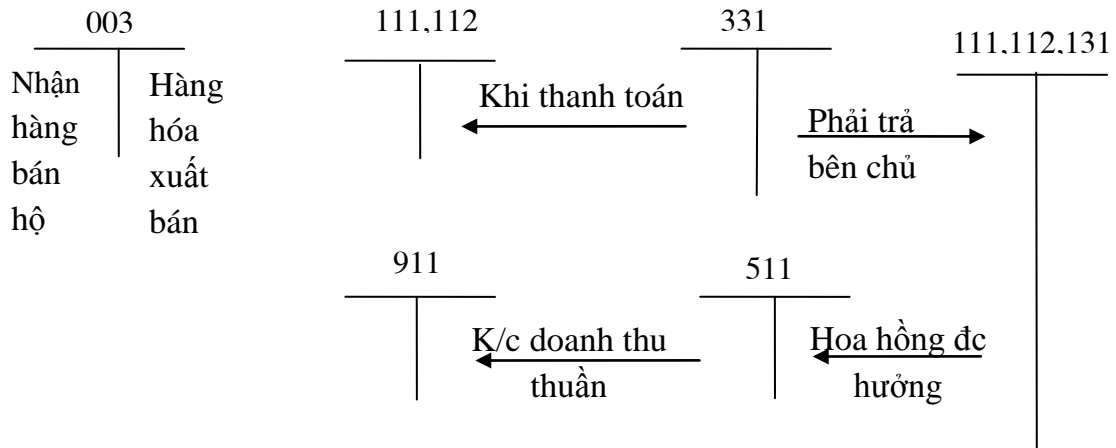
Theo luật thuế giá trị gia tăng, nếu đại lý bán hàng theo đúng giá do bên giao đại lý quy định thì toàn bộ thuế VAT sẽ do chủ hàng chịu, bên đại lý không phải nộp thuế VAT trên phần hoa hồng được hưởng. Ngược lại, nếu đại lý hưởng khoản chênh lệch giá thì bên đại lý sẽ phải chịu thuế VAT tính trên phần giá trị gia tăng này, bên chủ hàng chịu thuế VAT trong phạm vi doanh thu của mình.

Kế toán tại đơn vị giao đại lý:



Kế toán tại đơn vị nhân đại lý :

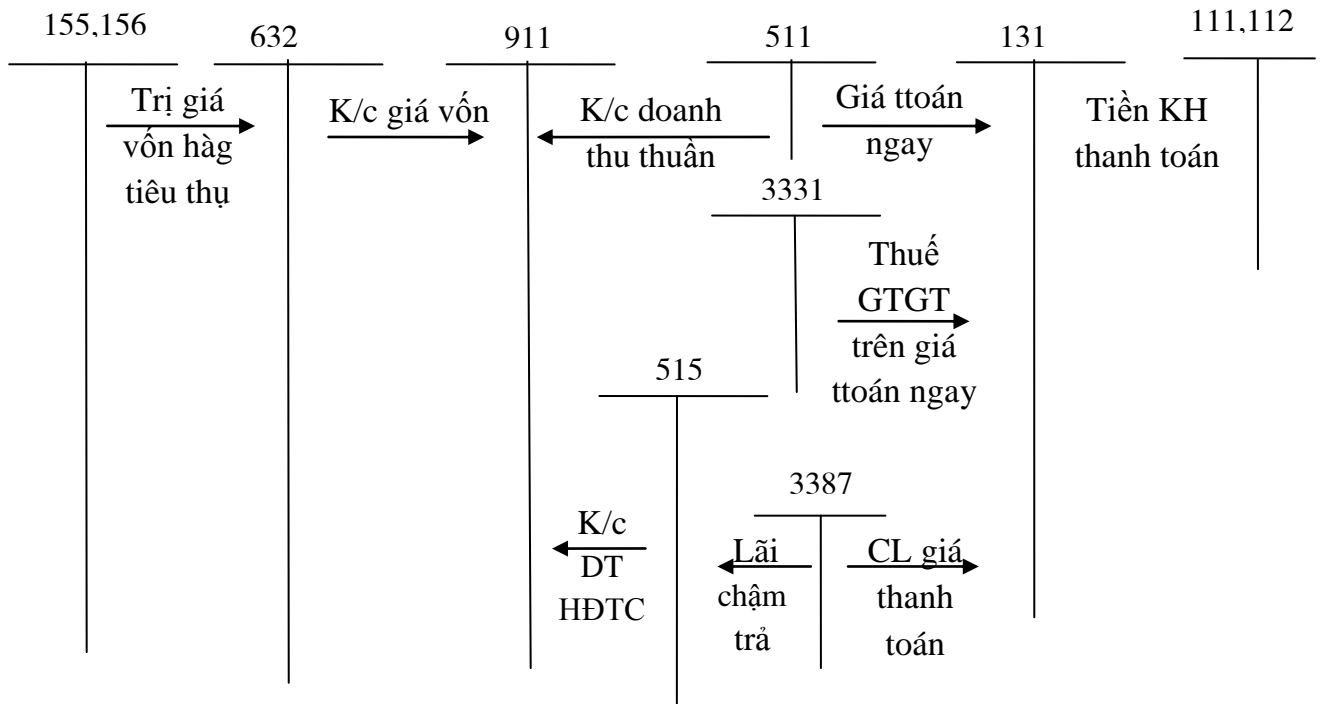
Kế toán ghi nhận toàn bộ trị giá vốn số hàng này vào bên nợ TK003- Hàng nhận bán hộ, ký gửi. Khi được xác định là tiêu thụ ghi nhận vào bên có TK 003. Doanh thu bán hàng là toàn bộ hoa hồng được hưởng do nhận bán đại lý.



1.2.3 Phương thức trả chậm, trả góp.

Là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua. Số tiền trả chậm phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Thông thường, số tiền trả ở các kỳ tiếp theo bằng nhau, trong đó bao gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi trả chậm. Theo phương thức trả góp, về mặt hạch toán, khi giao hàng cho người mua thì lượng hàng được chuyển giao được coi là tiêu thụ. Về thực chất, chỉ khi nào người mua thanh toán hết tiền hàng thì doanh nghiệp mới mất quyền sở hữu.

Sơ đồ 1.3: Phương thức trả chậm, trả góp



1.2.4 Phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận.

Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng, số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán, chỉ khi nào được người mua chấp nhận thanh toán một phần hay toàn bộ số hàng chuyển giao thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ và bên bán mất quyền sở hữu.

1.2.5 Phương thức hàng đổi hàng.

Hàng đổi hàng là phương thức tiêu thụ mà trong đó, người bán đem sản phẩm, vật tư, hàng hoá của mình để đổi lấy vật tư, hàng hoá của người mua. Giá trao đổi là giá bán của hàng hoá, vật tư đó trên thị trường.

1.2.6 Các trường hợp tiêu thụ khác

Hạch toán tiêu thụ nội bộ, hạch toán hoạt động gia công vật tư hàng hoá.

1.3: Nội dung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.3.1 Doanh thu bán hàng.

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được.

Doanh thu phát sinh từ giao dịch, sự kiện được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản **511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**

Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Nợ	Có
- Phản ánh số thuế TTĐB, thuế XK tính trên doanh số bán trong kỳ. - Số giảm giá hàng bán và doanh thu hàng bán bị trả lại được kết chuyển giảm trừ vào doanh thu. - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.	Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ kế toán.
Tổng phát sinh bên nợ	Tổng phát sinh bên có

Tài khoản 511 không có số dư đầu và cuối kỳ.

➤ Tài khoản 512- “Doanh thu bán hàng nội bộ”

Tài khoản 512- “Doanh thu bán hàng nội bộ”

Phát sinh bên nợ	Phát sinh bên có
- Phản ánh số thuế TTĐB, thuế XK tính trên doanh số bán trong kỳ. - Số giảm giá hàng bán và doanh thu hàng bán bị trả lại được kết chuyển giảm trừ vào doanh thu. - Kết chuyển doanh thu thuần về tiêu thụ sang TK 911	Tổng doanh thu tiêu thụ nội bộ phát sinh kỳ kế toán.
Tổng phát sinh bên nợ	Tổng phát sinh bên có

Tài khoản 512 không có số dư đầu và cuối kỳ.

1.3.1.1 Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.3.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Cung cấp dịch vụ nghĩa là thực hiện những công việc đã thoả thuận trong hợp đồng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

➤ Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ **được xác định** khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập B01.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.3.1.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế), và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

- TK 511 “**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu).

- Những doanh nghiệp nhận gia công hàng hóa, vật tư thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- TK 511 phản ánh cả phần doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng một tập đoàn. TK 511 phải được kế toán chi tiết phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con để phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của hợp đồng.

- Những sản phẩm, hàng hóa được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, về quy cách kỹ thuật..., người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận; hoặc người mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi trên TK 532 “**Giảm giá hàng bán**”, TK 531 “**Hàng bán bị trả lại**”, TK 521 “**Chiết khấu thương mại**”, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản 511 để tính doanh thu thuần.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu được tiền hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua hàng thì trị giá số hàng này không được coi là tiêu thụ và không được ghi vào TK 511 “**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**” mà chỉ hạch toán vào bên Có TK 131 “**Phải thu**

khách hàng” về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào TK 511 về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ tổng số tiền thu được chia số năm thuê tài sản.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá dịch vụ theo yêu cầu Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá. Doanh thu trợ cấp trợ giá được theo dõi phản ánh trên TK 5114 “ **Doanh thu trợ cấp, trợ giá**”.

1.3.2 Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế TTDB, thuế XK được tính vào doanh thu ghi nhận ban đầu, để xác định doanh thu thuần, làm cơ sở tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

1.3.2.1 Chiết khấu thương mại.

* Bớt giá: là khoản giảm trừ trên giá bán thông thường dành cho người mua do họ mua hàng một lần với số lượng lớn.

* Hồi khấu: Là số tiền thưởng dành cho người mua do họ mua hàng trong một khoảng thời gian nhất định với số lượng được hưởng chiết khấu.

Tài khoản sử dụng: TK 521 – “**Chiết khấu thương mại**”

Tài khoản 521 “ Chiết khấu thương mại”

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ.	Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có
Tài khoản 521 không có số dư đầu và cuối kỳ.	

1.3.2.2 Hàng bán bị trả lại

Là số hàng đã được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua trả lại và từ chối do các nguyên nhân thuộc về người bán.

Tài khoản sử dụng: TK 531 – “**Hàng bán bị trả lại**”

Tài khoản 531 “ Hàng bán bị trả lại”

Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm hàng hoá đã bán.	Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần kỳ kế toán.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

1.3.2.3 Giảm giá hàng bán.

Là số tiền giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thoả thuận do các nguyên nhân đặc biệt thuộc về người bán như hàng kém phẩm chất, hàng không đúng quy cách, hàng xấu, hàng giao không đúng hẹn...

Tài khoản sử dụng: TK 532 – “**Giảm giá hàng bán**”

Tài khoản 532 “ Giảm giá hàng bán”

Khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng phát sinh trong kỳ.	Kết chuyển số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

1.3.2.4 Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu.

Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: là số thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến người tiêu dùng và người tiêu dùng là người chịu thuế.

Theo phương pháp trực tiếp :

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT hàng hoá dịch vụ bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ chịu thuế}$$

Thuế TTDB là loại thuế gián thu tính trên khoản thu của một số mặt hàng Nhà nước quy định nhằm thực hiện sự điều chỉnh của nhà nước đối với người tiêu dùng.

Thuế XK là thuế tính trên doanh thu của các sản phẩm bán ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

1.3.3 Giá vốn hàng bán (TK 632)

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sản xuất, chi phí nghiệp vụ cho bên BĐS đầu theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn), chi phí nhượng bán, chi phí BĐS đầu tư...

1.3.3.1 Các phương pháp tính giá vốn

Có 4 phương pháp tính giá vốn

❖ Phương pháp Nhập trước - Xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này dựa trên giả định hàng nào nhập trước sẽ được xuất trước và lấy đơn giá xuất bằng đơn giá nhập. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo đơn giá của những lần nhập sau cùng. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm.

❖ **Phương pháp Nhập sau- Xuất trước (LIFO)**

Phương pháp này dựa trên giả định là hàng nào nhập sau được xuất trước, lấy đơn giá xuất bằng đơn giá nhập. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo đơn giá của những lần nhập đầu tiên. Phương pháp nhập sau - xuất trước thích hợp trong trường hợp lạm phát.

❖ **Phương pháp bình quân gia quyền**

Trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho được tính căn cứ vào số lượng vật xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân của hàng} &= \frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế hàng hoá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hoá nhập trong kỳ}} \\ \text{Trị giá thực tế của hàng xuất trong kỳ} &= \text{Số lượng hàng xuất trong kỳ} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân} \end{aligned}$$

Phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ tuy đơn giản, dễ làm nhưng độ chính xác không cao. Hơn nữa, công việc tính toán đơn giản dồn vào cuối tháng, gây ảnh hưởng đến công tác quyết toán nói chung.

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá thực tế hàng hoá tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Lượng thực tế hàng hoá tồn sau mỗi lần nhập}}$$

Phương pháp giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập lại khắc phục được nhược điểm của phương pháp trên, vừa chính xác, vừa cập nhật. Nhược điểm của phương pháp này là tốn nhiều công sức, tính toán nhiều lần.

❖ **Phương pháp tính theo giá đích danh:**

Theo phương pháp này khi xuất kho vật tư thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho.

Giá vốn hàng bán là một nhân tố cấu thành trong kết quả sản xuất kinh doanh, nên để xác định kết quả kinh doanh đúng đắn thì kế toán cần phải xác định đúng trị giá vốn hàng xuất bán. Để xác định giá vốn hàng bán trong kỳ, doanh nghiệp lựa chọn sử dụng phương pháp tính giá vốn hàng hoá xuất trong kỳ phù hợp với đặc điểm kinh doanh, hàng hoá luân chuyển, điều kiện công tác kế toán. Song phải sử dụng nhất quán trong một kỳ kinh doanh, không được thay đổi cách tính một cách tùy tiện.

Tài khoản sử dụng: TK 632 – “Giá vốn hàng bán”.

Tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán”

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ. - Chi phí NVL, NC vượt trên mức bình thường và chi phí SXC cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ. - Lập dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho.	- Hoàn nhập khoản dự phòng. - Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh. - Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

1.3.3.2 Nguyên tắc hạch toán

✓ Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

Phương pháp KKTX là phương pháp kế toán tổ chức ghi chép một cách thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho và tồn kho của hàng hóa trên từng tài khoản kế toán theo từng chứng từ nhập – xuất. Việc xác định trị giá vốn thực tế xuất kho được căn cứ trực tiếp vào các chứng từ xuất kho và thông qua một trong bốn phương pháp tính trị giá vốn của hàng xuất kho đã được trình bày ở phần trên.

Trị giá vốn của hàng hóa tồn kho trên tài khoản, sổ kế toán được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

✓ Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán không tổ chức ghi chép một cách thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho và tồn kho của hàng hóa trên các tài khoản hàng tồn kho. Các TK này chỉ phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ.

Phương pháp KKĐK phản ánh trị giá vốn thực tế của hàng hóa nhập kho, xuất kho hàng ngày được phản ánh theo dõi trên TK 611 – Mua hàng, xác định trị giá vốn của hàng hóa xuất kho không căn cứ vào các chứng từ xuất kho, mà căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ và tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{hàng xuất} \\ \text{kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng tồn} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng hàng} \\ \text{nhập đầu kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng hàng} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Căn cứ vào đơn giá xuất kho theo phương pháp xác định giá vốn hàng xuất kho đã chọn để xác định giá vốn thực tế của hàng xuất kho.

1.3.4 Chi phí bán hàng (TK 641)

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp TK 641 có thể mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên nợ tài khoản 911 “**Xác định kết quả kinh doanh**”.

Tài khoản sử dụng: TK **641**- “**Chi phí bán hàng**”

Tài khoản chi phí bán hàng có 7 tiểu khoản:

TK 6411: Chi phí nhân viên

TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì

TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6415: Chi phí bảo hành

TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6418: Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng”

Tập hợp các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp.	Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ hạch toán Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ; hoặc Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 142 “ Chi phí trả trước” để chờ phân bổ.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

❖ Đối với doanh nghiệp sản xuất, trường hợp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, trong kỳ không có sản phẩm tiêu thụ (hoặc sản phẩm tiêu thụ ít) thì cuối kỳ kết chuyển toàn bộ CPBH sang theo dõi ở chi phí chờ kết chuyển.

❖ Đối với doanh nghiệp thương mại, trường hợp có dự trữ hàng hoá biến động giữa các kỳ thì phải phân bổ chi phí bán hàng cho hàng tồn kho cuối kỳ, tức là chuyển một phần chi phí bán hàng thành chi phí chờ kết chuyển, phần chi phí bán hàng còn lại phân bổ cho hàng đã bán được trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

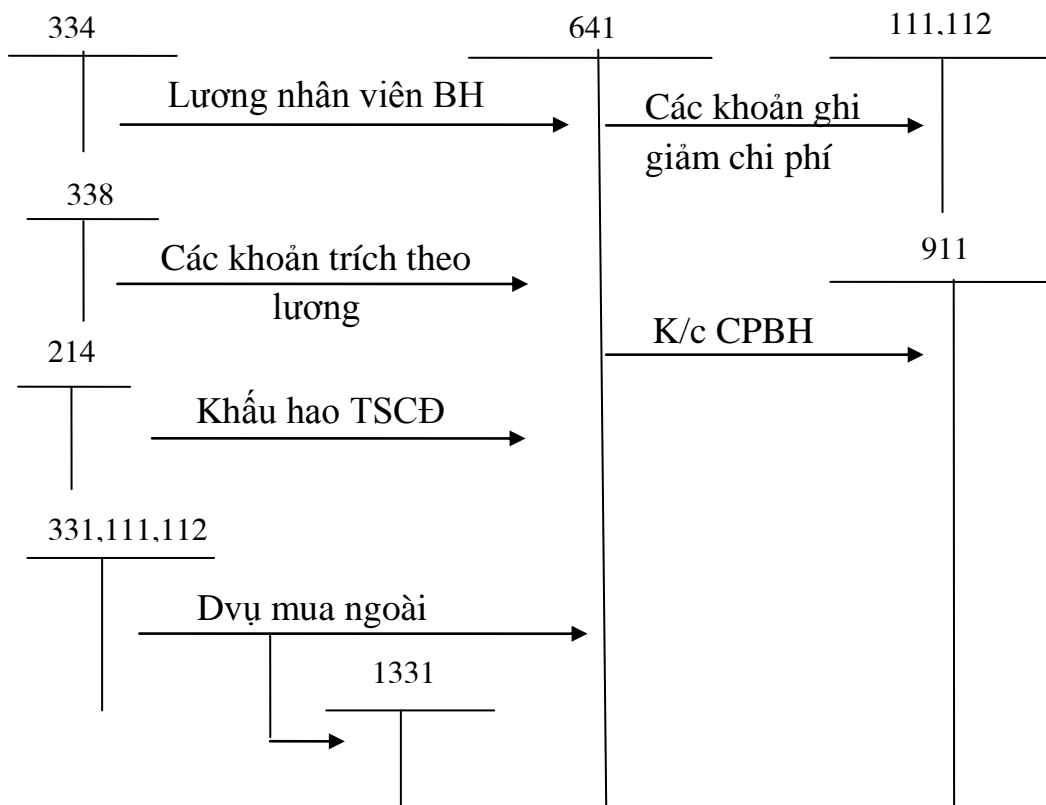
CPBH, CPQLDN phân bổ cho hàng còn trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{CPBH phân bổ cho} \\ \text{hàng còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPBH cần phân} \\ \text{bổ còn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPBH cần phân bổ phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}$$

CPBH, CPQLDN cần phân bổ cho hàng đã bán:

$$\begin{array}{l} \text{CPBH cần phân} \\ \text{bổ cho hàng đã} \\ \text{tiêu thụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPBH phân bổ} \\ \text{cho hàng còn lại} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPBH phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPBH phân bổ} \\ \text{cho hàng còn lại} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Sơ đồ 1.4: Hạch toán Kế toán chi phí bán hàng



1.3.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Chi phí QLDN dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); BHXH, BHYT, KPCĐ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp TK 642 có thể được mở thêm một số tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên nợ TK 911 “**Xác định kết quả kinh doanh**”.

Tài khoản sử dụng: TK **642- “Chi phí quản lý doanh nghiệp”**

Chi phí quản lý doanh nghiệp có 7 tiểu khoản:

TK 6421: Chi phí nhân viên	TK 6425: Chi phí bảo hành
TK 6422: Chi phí vật liệu, bao bì	TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
TK 6423: Chi phí dụng cụ, đồ dùng	TK 6428: Chi phí bằng tiền khác
TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ	

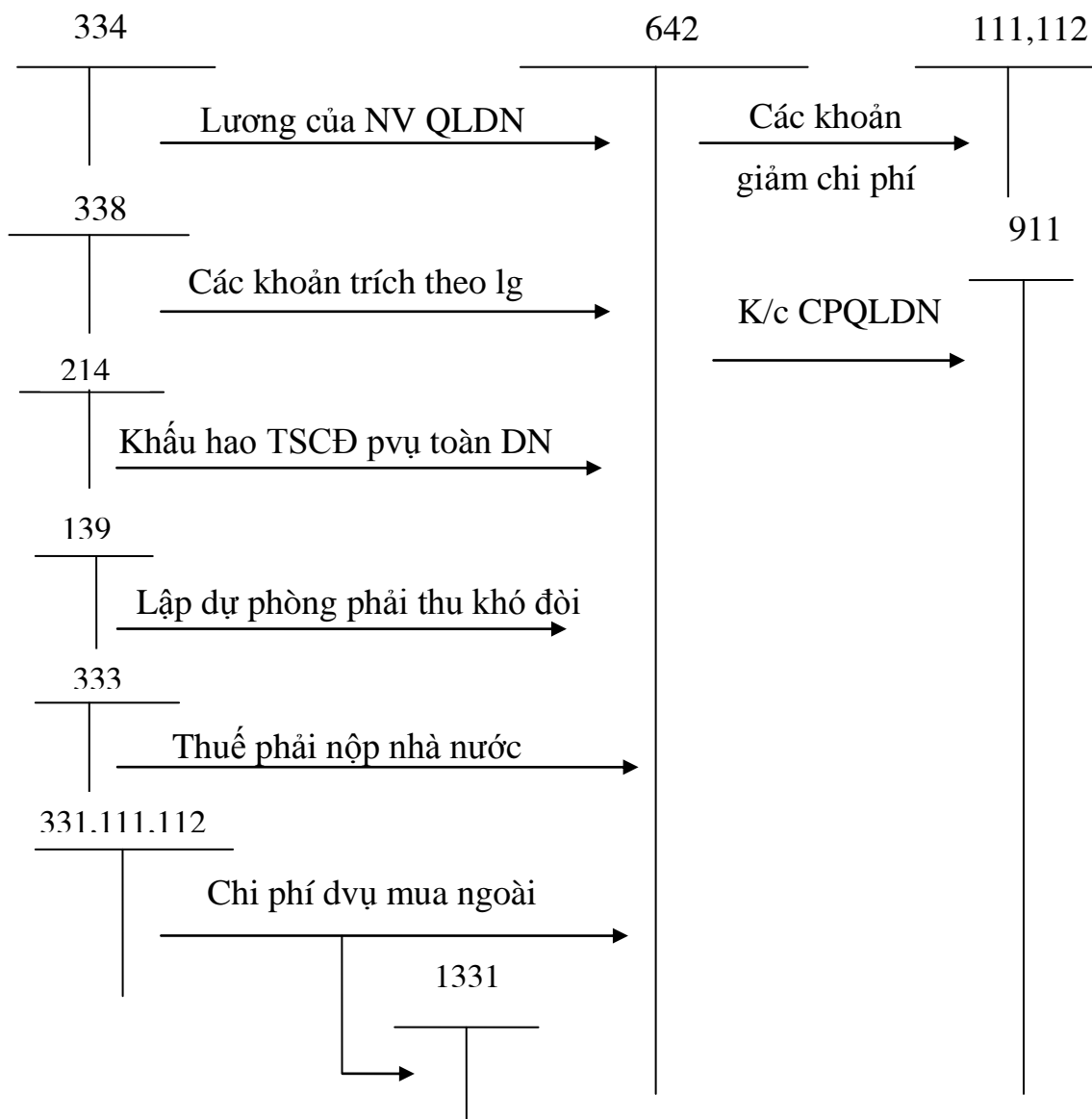
TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ	- Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. - K/c CPQLDN sang TK 911 để tính KQKD hoặc K/c CPQLDN sang TK 142 để chờ phân bổ.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ sản xuất dài trong kỳ không có (hoặc có ít sản phẩm tiêu thụ) hoặc doanh nghiệp thương mại có dự trữ hàng hoá giữa các kỳ có biến động lớn, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng cần phải phân bổ cho hàng hoá còn lại chưa tiêu thụ cuối kỳ. Công thức phân bổ giống như chi phí bán hàng ở mục trên.

Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp



1.3.6 Kế toán hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính là những hoạt động có liên quan đến việc huy động, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Hoạt động tài chính trong doanh nghiệp rất đa dạng, phong phú, trong đó chủ yếu là các hoạt động tham gia liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho thuê tài sản, kinh doanh bất động sản....

▪ Doanh thu hoạt động tài chính dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn, dài hạn.
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái.
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ.
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

▪ Chi phí hoạt động tài chính dùng để phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Tài khoản sử dụng: TK 515- “Doanh thu hoạt động tài chính”

TK 635- “Chi phí tài chính”

Tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính”

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	Doanh thu HĐTC gồm: - Tiền lãi - Thu nhập cho thuê tài sản, kinh doanh bất động sản - Chênh lệch về do bán ngoại tệ - Thu nhập về hoạt động đầu tư CK
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

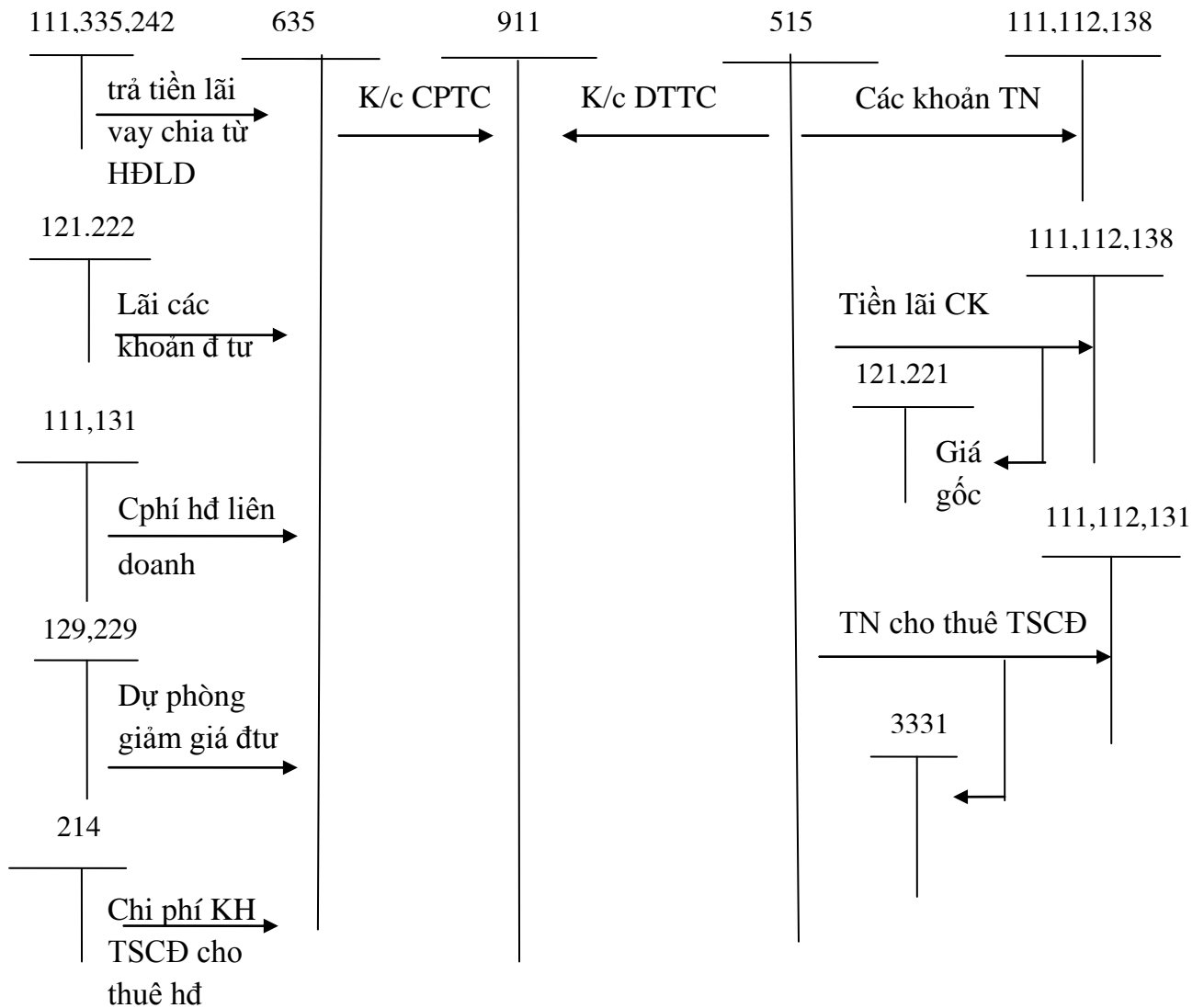
Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Tài khoản 635 “ Chi phí tài chính”

- Các khoản chi phí hoạt động tài chính. - Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. - Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế. - Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Sơ đồ 1.6: Hạch toán Doanh thu HĐTC, chi phí HĐTC



1.3.7 Kế toán hoạt động khác.

Hoạt động khác (hoạt động bất thường) là những hoạt động diễn ra không thường xuyên, ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

Hoạt động khác có thể là:

- Thanh lý - nhượng bán tài sản cố định.
- Hoạt động xử lý giải quyết các tranh chấp vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Về xử lý tài sản thừa ,thiếu chưa rõ nguyên nhân.
- Về các khoản nợ khó đòi.

Thu nhập khác là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên.

Chi phí khác là các khoản chi phí của hoạt động khác ngoài hoạt động SXKD tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: TK 711- “**Thu nhập khác**”

TK 811- “**Chi phí khác**”

Tài khoản 711 “ Thu nhập khác”

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp	- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác sang tài khoản 911.	- Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
	- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
	- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

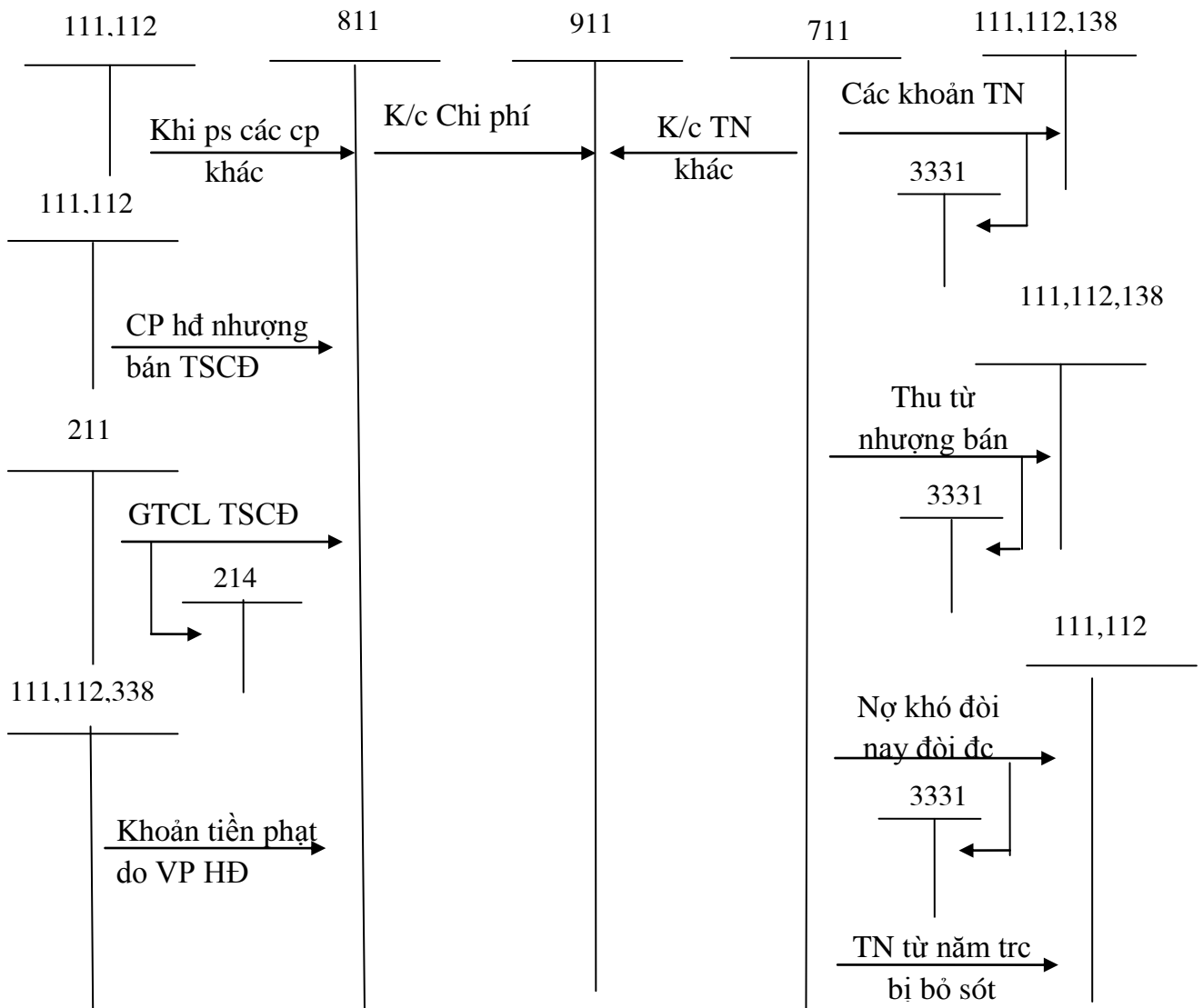
Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Tài khoản 811 “ Chi phí khác”

Các khoản chi phí khác phát sinh	Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Sơ đồ 1.8: Hạch toán thu nhập khác, chi phí khác.



1.3.8 Xác định kết quả kinh doanh (TK 911)

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh thông thường và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường là kết quả từ những hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Đây là hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{cccccc} & & & & & \text{CPBH,} \\ & & & & & \text{CPQLDN} \\ \text{Lãi} & \text{DTT về bán} & \text{Giá} & \text{Doanh} & \text{Chi phí} & \\ (\text{lỗ}) \text{ từ} & = \text{hàng và cung} & \text{vốn} & + \text{thu} & - \text{HĐTC} & - \text{tính cho hàng} \\ \text{hệ sxkd} & \text{cấp dịch vụ} & \text{hàng} & \text{HĐTC} & & \text{tiêu thụ trong} \\ & & \text{bán} & & & \text{kỳ} \end{array}$$

Trong đó: $DTT = \text{tổng doanh thu bán hàng} - \text{các khoản giảm trừ}$.

Kết quả hoạt động khác là các kết quả từ hoạt động bất thường khác tạo ra doanh thu của doanh nghiệp, được tính bằng chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ đi các khoản thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp nếu có) và chi phí khác.

$$\text{Lãi (lỗ) hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{chi phí khác}$$

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ có thể lãi hoặc lỗ. Nếu lỗ sẽ được xử lý bù đắp theo chế độ quy định của chế độ tài chính.

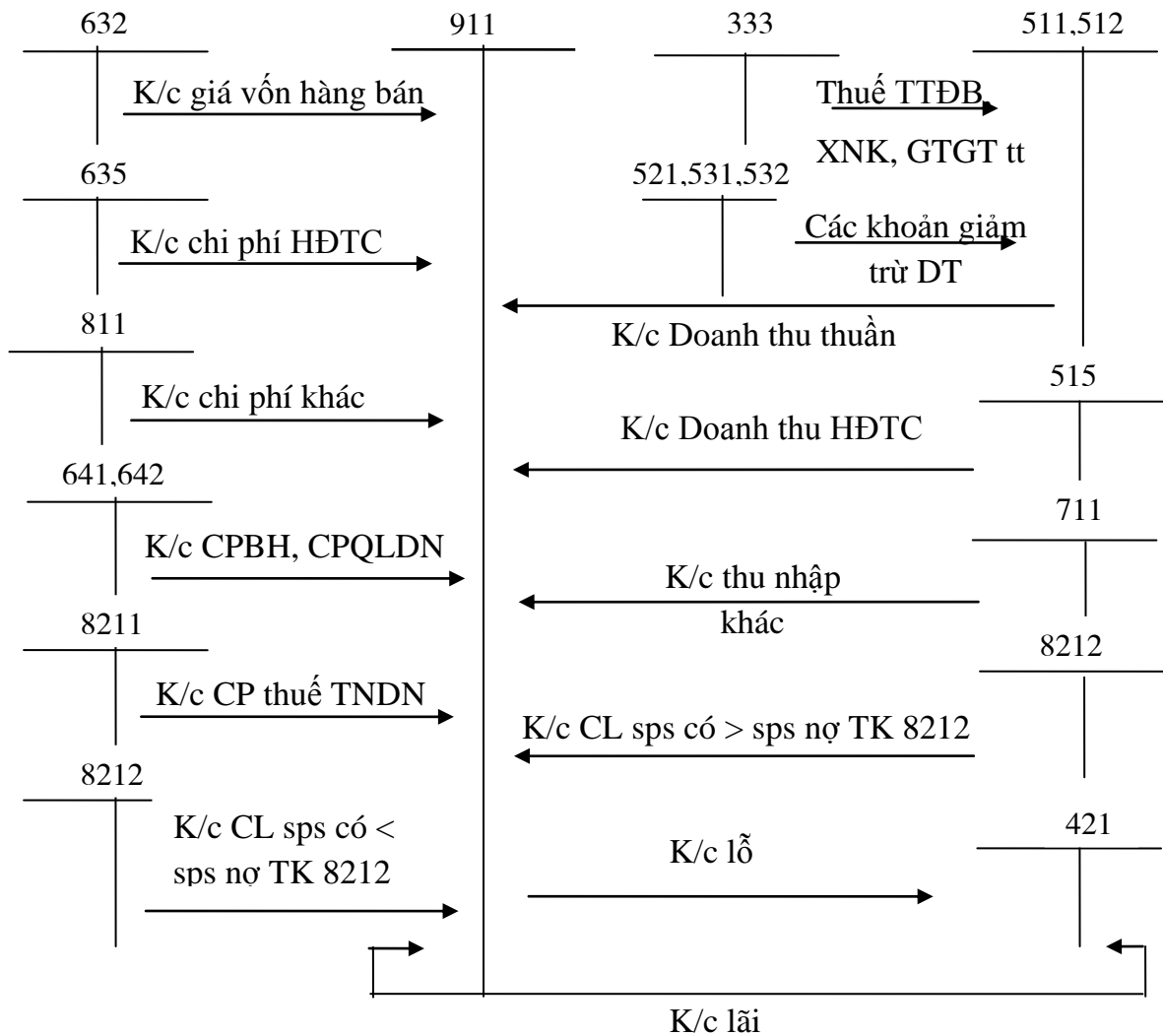
Tài khoản sử dụng: TK 911- “**Xác định kết quả kinh doanh**”

Tài Khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.	- Doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Chi phí bán hàng.	- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	- Thu nhập khác.
- Chi phí tài chính.	- Khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.
- Chi phí khác.	- Kết chuyển lỗ.
- Chi phí thuế TNDN.	
- Kết chuyển lãi.	
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

Tài khoản này không có số dư đầu và cuối kỳ.

Sơ đồ 1.9 : Kế toán xác định kết quả kinh doanh.



1.4: Các chứng từ và hệ thống sổ kế toán .

1.4.1 Chứng từ sử dụng.

Chứng từ kế toán được sử dụng để kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng bao gồm:

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01-GTKT)
- Hóa đơn bán hàng (mẫu 02 - GTTT)
- Bảng thanh toán hàng đại lí, kí gửi (mẫu 14-BH)
- Thẻ quầy hàng (mẫu 15-BH)

- Các chứng từ thanh toán (phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có NH, ...)
- Tờ khai thuế GTGT (mẫu 07A/GTGT)
- Chứng từ kế toán liên quan khác như phiếu nhập kho hàng trả lại...

1.4.2 Hệ thống sổ kế toán

Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình, mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và mọi thành phần kinh tế căn cứ vào quy mô, khối lượng công việc kế toán, số lượng và trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán để lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp cho doanh nghiệp mình trong 5 hình thức sổ kế toán sau:

1.4.2.1 Hình thức nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép vào sổ Nhật ký chung mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu

- Sổ nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt
- Sổ cái
- Sổ và thẻ kế toán chi tiết

1.4.2.2 Hình thức Nhật ký- Sổ cái

Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Nhật ký sổ cái, Căn cứ ghi vào nhật ký sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức này gồm các loại sổ:

- Nhật ký sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

1.4.2.3 Hình thức Nhật ký chứng từ

Đặc trưng cơ bản: Tập hợp và hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ.

Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

Kết hợp rộng rãi hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

Hình thức này gồm các sổ:

- Nhật ký chứng từ, bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

1.4.2.4 Hình thức Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản: Căn cứ trực tiếp để ghi kế toán tổng hợp là chứng từ ghi sổ.

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái
- Chứng từ ghi sổ được đánh số liên tục trong tháng hoặc cả năm (Theo STT trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức này bao gồm:

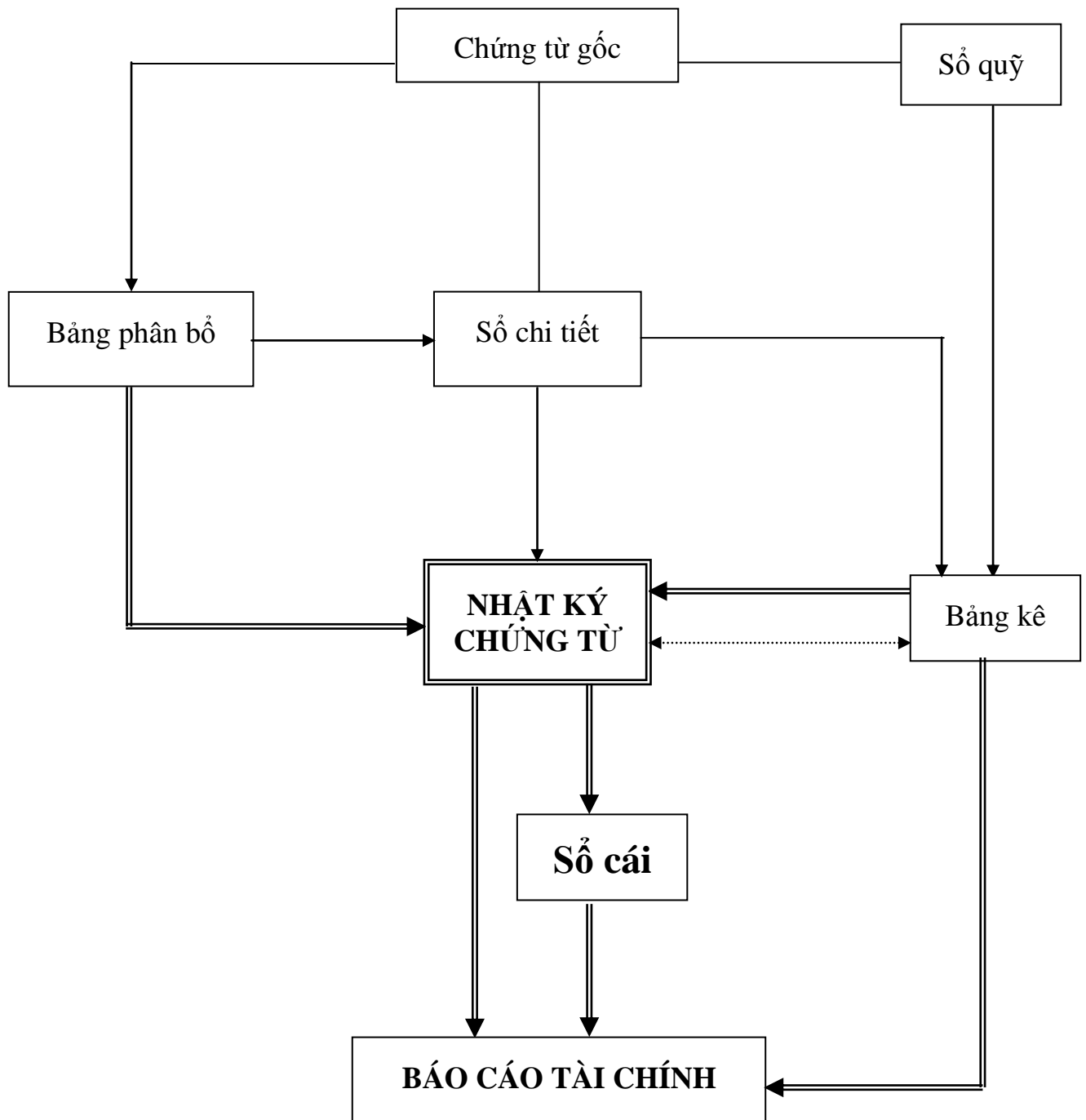
- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Sổ và thẻ kế toán chi tiết

1.4.2.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản: Hình thức trên máy vi tính là việc kế toán thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán trên máy vi tính: Hình thức nào sẽ có loại sổ kế toán của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán bằng tay.

Sau đây em xin trình bày hình thức **Nhật ký chứng từ**:



* Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- ←.....→ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Thông tin về hình thức nhật ký chứng từ:

- Thời gian lập theo từng tháng.
- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các NKCT hoặc bảng kê, sổ chi tiết liên quan.
- Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào bảng kê và NKCT có liên quan.
- Đối với NKCT được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào NKCT:
 - Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các NKCT kiểm tra đối chiếu số liệu với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các NKCT ghi trực tiếp vào Sổ cái.
 - Đối với chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ cái.
 - Số liệu tổng cộng ở sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong NKCT, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.
 - Hình thức thể hiện:
 - + Số dư đầu kỳ
 - + Phát sinh trong kỳ: Phát sinh nợ, Phát sinh có
 - + Số dư cuối kỳ

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

2.1: Tổng quan về công ty

2.1.1 Một số thông tin cơ bản về công ty:

- Tên công ty: Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.
- Trụ sở: Số 8 Nguyễn Tri Phương – Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng.
- Điện thoại: (0313) 842806
- Fax : (0313) 841695
- SĐKKD: 111069, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hải Phòng cấp.

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I là Doanh nghiệp Nhà Nước (DNNN) thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy – Bộ Giao thông vận tải. Công ty là một đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I được thành lập ngày 16/2/1957. Ngày đầu với tên là Công ty tàu cuốc. Công ty là đơn vị trực thuộc Cục vận tải đường thủy, Bộ giao thông vận tải và Bưu Điện, với nhiệm vụ chủ yếu là nạo vét, trục vớt các chướng ngại vật, thông luồng đường thủy ở Hải Phòng và các tuyến sông trên miền Bắc, góp phần giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và phát triển kinh tế.

Ban đầu khi mới thành lập, từ sự tiếp nhận trụ sở của Sở thủy lục lộ đóng tại Bến Bính phố Juy – lơ (đội khảo sát 6, đường Cù Chính Lan hiện nay) toàn bộ hệ thống quản lý của Sở là 20 người Pháp và 40 người Việt Nam. Công ty tàu cuốc có các phòng kỹ thuật, kế hoạch, công trình, nhân sự, tiền lương, xưởng sửa chữa, âu đả, kho cấp vật liệu. Nhiệm vụ là phục vụ công trình xây dựng, mở rộng Cảng, nạo vét thông luồng trên toàn xứ Bắc kỳ và Trung kỳ. Ngày 16/02/1957 Bộ giao thông vận tải và Bưu Điện ra nghị định số 34 – ND tách ty tàu cuốc ra khỏi Cảng Hải

Phòng và thành lập Công ty tàu cuốc trực thuộc Cục vận tải đường thủy, ông Trương Văn Kỳ được chỉ định làm Giám đốc. Tổng số cán bộ công nhân thủy thủ có 453 người với trang thiết bị máy móc: có tàu cuốc Đình Vũ, Cát Bà, Cửa Cấm, tàu cuốc 1954, tàu lai gồm TC1, TC2, TC3, TC4, TC5 và tàu Hoà Bình, xà lan gồm 8 chiếc SL1, SL2, SL3, SL4, SL6, SL7, SL8 và 01 xà lan chở nước 50 tấn, 02 xà lan chở than. Ca nô gồm X01, X02, X03. Tổ đo dò và thợ lặn thuộc ban kế hoạch và công trình. Tổ sửa chữa thuộc ban kỹ thuật cơ khí. Tổ kho vật liệu thuộc ban cung ứng. Công tác tổ chức, sắp xếp lực lượng lao động, phương tiện, tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng phù hợp với cơ sở Quốc doanh có tầm cỡ quốc gia. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ từ năm 1964 đến năm 1973, Công ty đã tham gia nạo vét kênh đào nhà Lê Thanh Hoá - Nghệ An để tiếp hàng cho chiến trường phía Miền Nam, rà phá bom mìn, thủy lôi do Mỹ ném xuống để phong tỏa Cảng Hải Phòng. Những năm đó công ty vừa sản xuất và làm nhiệm vụ phục vụ cho giao thông vận tải cho tiền tuyến đã lập được nhiều thành tích mà Đảng và Nhà nước trao tặng. Sau chiến tranh, Công ty tàu cuốc được đổi thành Xí nghiệp nạo vét trực vớt đường sông I thuộc liên hiệp các xí nghiệp nạo vét sông Biển, có nhiệm vụ nạo vét và trực vớt, khơi thông luồng lạch từ khu Bốn trở ra. Đầu tháng 12 năm 1984 do yêu cầu tình hình của Liên hiệp, đội trực tàu chuyển sang đơn vị mới. Vì vậy cuối tháng 12 năm 1984 Xí nghiệp lại đổi tên thành Xí nghiệp nạo vét đường sông I, thuộc Liên hiệp các xí nghiệp giao thông đường thủy. Đến đầu năm 1991 xí nghiệp lại được đổi tên thành Công ty nạo vét đường sông I, thuộc Liên hiệp các xí nghiệp giao thông đường thủy. Căn cứ vào quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị Định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính Phủ). Đến năm 1993 Công ty nạo vét đường sông I được thành lập lại theo quyết định số 599/QĐ/TCCB – LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc thành lập lại Công ty nạo vét đường sông I trực thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy. Theo quyết định số 3737/QĐ/TCCB – LĐ ngày 04/11/1997 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc đổi tên doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty nạo vét đường sông I được đổi thành Công ty Nạo vét đường thủy I trực thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy. Theo quyết định số 3539/QĐ – BGTVT ngày 25/10/2001 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc đổi tên cho doanh nghiệp

Nhà Nước: Công ty nạo vét đường thủy I được đổi tên thành Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I trực thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy.

Đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/12/1997.

Năm 1997 theo quyết định số 325/QĐ – LĐ ngày 29/04/1997 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty xây dựng đường thủy về việc điều nguyên trạng tàu cuốc nhiều gầu TC91 của công ty sang Công ty công trình 4 nay là Công ty cổ phần thi công cơ giới, trực thuộc Tổng công ty. Năm 2002 theo quyết định số 786/QĐ - TC – LĐ ngày 17/06/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty xây dựng đường thủy về việc tách nguyên trạng Xí nghiệp tàu cuốc Sông Biên của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I sang Công ty đầu tư và xây dựng thương mại trực thuộc Tổng công ty.

Trải qua 54 năm xây dựng và trưởng thành. Công ty đã được Nhà nước phong tặng nhiều danh hiệu thi đua. Năm 1997 được tặng huy chương cho sản phẩm công trình có chất lượng cao của Bộ giao thông vận tải đó là công trình nạo vét cảng cá đảo Phú Quý tỉnh Bình Thuận.

2.1.3 Vốn điều lệ của Công ty:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của công ty là: 12.731.033.792 VNĐ.

Trong đó:

1. Vốn Ngân sách cấp: 10.008.454.165 đồng chiếm 78.6% VDL
2. Vốn tự bổ sung: 2.722.579.627 đồng chiếm 21.4% VDL

2.1.4 Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Nạo vét sông, biển, kênh rạch, hồ, cầu cảng, vùng quay trở tàu, cửa âu, ụ, triền.
- Nạo vét và bảo vệ môi trường, chỉnh trị luồng lạch.
- Phun san lấp tôn tạo mặt bằng .
- Sửa chữa thiết bị, phụ tùng, phương tiện thủy .
- Đóng mới phương tiện thủy.
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
- Thi công các phương loại móng công trình, đào đắp nền công trình.
- Xây lắp: các kết cấu công trình, kết cấu và cấu kiện phi tiêu chuẩn.
- Trục vớt , thanh thải chướng ngại vật.
- Khai thác, kinh doanh cát đá, sỏi vật liệu xây dựng
- Xây dựng các công trình giao thông đường thủy, thủy lợi, đòng bộ, các công trình công nghiệp dân dụng.

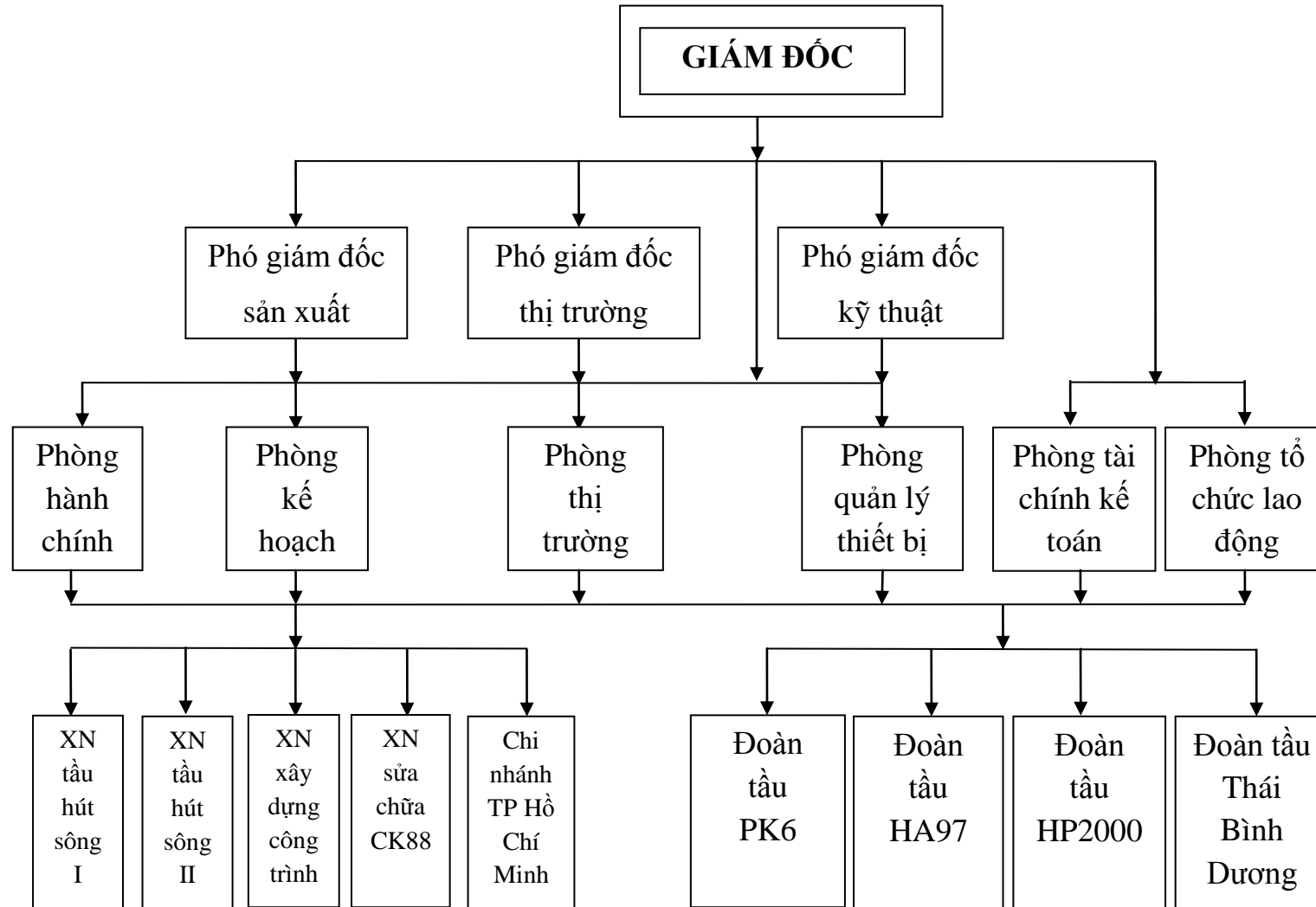
2.1.5 Cơ cấu tổ chức của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I:

Cơ cấu tổ chức có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng, các cán bộ nói chung.

Để điều hành quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho sản xuất diễn ra liên tục và có hiệu quả, đối phó được những biến động của thị trường, công ty đã tổ chức bộ máy hợp lý phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

Trong công ty đứng đầu là ban giám đốc, gồm có một giám đốc và ba phó giám đốc, bên dưới là các phòng ban, các xí nghiệp và các đoàn tàu trực thuộc.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I



Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng Cơ cấu tổ chức trực tuyến chức năng giúp cho công ty đảm bảo được tính thống nhất trong quản lý đồng thời chuyên môn hóa được chức năng, sử dụng có hiệu quả và hợp lý chức năng một chuyên môn của các nhân viên trong công ty. Từng phòng ban, xí nghiệp được bố trí hợp lý, chức năng rõ ràng phối hợp với nhau thành bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, phát huy được khả năng trong cơ chế thị trường.

2.1.5.1. Ban giám đốc:

*** Giám đốc:**

Quản lý toàn bộ mọi hoạt động trong công ty, soạn thảo công bố chính sách, chiến lược, chịu trách nhiệm cao nhất đối với chất lượng sản phẩm, phân công trách nhiệm quyền hạn cho các cán bộ lãnh đạo từ cấp trưởng phòng trở lên, sắp xếp, bố trí cán bộ, tổ chức sản xuất theo yêu cầu của hệ thống chất lượng. Tổ chức chỉ đạo, phê duyệt các báo cáo, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

*** Phó giám đốc thị trường: (Báo cáo giám đốc)**

Thay mặt giám đốc trong công tác tìm kiếm khách hàng nạo vét Phụ trách trực tiếp phòng Thị trường.

*** Phó giám đốc kỹ thuật: (Báo cáo giám đốc)**

- Thay mặt giám đốc giải quyết nhiều công việc được uỷ quyền khi giám đốc đi vắng.
- Chịu trách nhiệm về hoạt động toàn bộ của phòng quản lý thiết bị và xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88.
- Đối với đoàn tàu trực thuộc: Duyệt dự toán, quyết toán sửa chữa các phương tiện nạo vét.
- Điều độ sản xuất công nghiệp tại xí nghiệp cơ khí 88, quản lý toàn bộ hoạt động liên quan công tác gia công vật tư phụ tùng thay thế.

* **Phó giám đốc sản xuất:** (Báo cáo giám đốc)

- Chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác sản xuất nạo vét xây dựng của toàn Công ty, trực tiếp phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất.
- Kiểm soát chất lượng công trình Nạo vét và Xây dựng.

2.1.5.2 Các phòng, ban có nhiệm vụ sau:

* **Phòng thị trường:** (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc thị trường)

Tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm khách hàng, xây dựng các hồ sơ dự thầu, đấu thầu, lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm và các kế hoạch khác.

* **Phòng kế hoạch sản xuất:** (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc sản xuất)

Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, ngắn hạn, trung hạn, ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức theo dõi quá trình thi công trên các công trình.

* **Phòng tổ chức lao động:** (Báo cáo giám đốc)

Quản lý công tác tổ chức lao động tiền lương, BHXH và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công nhân viên, quản lý công tác an toàn lao động, công tác huấn luyện khảo thi nâng bậc, nâng lương...

* **Phòng tài chính kế toán:** (Báo cáo giám đốc)

- Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty dưới hình thức tiền tệ, mua sắm vật tư, thiết bị, tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Báo cáo quyết toán tài chính quý, năm trình giám đốc phê duyệt và báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan.

- Thực hiện chi trả các khoản lương và các chính sách khác đến tay người lao động.

* **Phòng quản lý thiết bị:** (Báo cáo giám đốc, phó giám đốc kỹ thuật)

- Thiết kế, triển khai, lập quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, quản lý kỹ thuật, chuẩn bị công nghệ, máy móc cho sản xuất, ban hành hệ thống chỉ tiêu, xác định thông số kỹ thuật với các loại TSCĐ lập định mức tiêu hao vật tư, năng lượng cho công ty.

- Soạn thảo các hợp đồng mua nguyên vật liệu, tổ chức thu mua vận chuyển, cấp phát vật tư cho sản xuất đồng thời có nhiệm vụ vận chuyển, giao hàng cho các đoàn tàu sản xuất.

- Quản lý hệ thống kho tàng vật tư hàng hoá và sản phẩm của công ty, quản lý thiết bị sản xuất, tổ chức bốc xếp hàng hoá.

* **Phòng hành chính:** (*Báo cáo giám đốc*)

Quản lý công tác hành chính văn thư, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy, in văn bản, chăm sóc sức khoẻ cán bộ, công nhân viên.

2.1.5.3 Cơ cấu bộ máy sản xuất:

Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã cho thấy sản xuất nạo vét, san lấp mặt bằng là sản phẩm chính của Công ty, do đó công ty tổ chức 4 xí nghiệp, 1 chi nhánh, 4 đoàn tàu trực thuộc công ty, phù hợp đặc điểm công nghệ sản xuất nạo vét hiện tại.

- **Các xí nghiệp đơn vị:** (hạch toán phụ thuộc)

▪ **Xí nghiệp tàu hút sông I:** quản lý trực tiếp 03 tàu hút xén thối, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng. Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

▪ **Xí nghiệp tàu hút sông II:** quản lý trực tiếp 03 tàu hút xén thối, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng. Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

▪ **Xí nghiệp xây dựng công trình:** quản lý trực tiếp 01 tàu hút xén thối, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng; có chức năng xây dựng các công trình thủy. Bộ máy bao gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

▪ **Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88:** quản lý trực tiếp 01 tàu hút xén thối, chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng; có chức năng và cơ sở vật chất sửa chữa tại xã An Tràng, Kiến An để sửa chữa các phương tiện thủy của toàn Công ty và các khách hàng ngoài. Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ, ban phục vụ.

▪ **Chi nhánh công ty tại TP Hồ Chí Minh:** quản lý trực tiếp 03 tàu hút xén thổi, sản xuất nạo vét và san lấp các công trình khu vực đồng bằng Nam Bộ. Bộ máy gồm: Ban giám đốc xí nghiệp, ban kế hoạch kỹ thuật vật tư, ban kế toán tài vụ.

- **Các đoàn tàu trực thuộc Công ty:**

▪ **Đoàn tàu Thái Bình Dương:** là một con tàu hút bọng tự hành có tính năng phun lên bờ được đóng tại Hà Lan bằng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Cộng hòa liên bang Đức thông qua Ngân hàng KFW. Nó có hai chức năng: hút cát vào bọng mang đi xa đở, và phun cát lên bờ tạo mặt bằng.

▪ **Đoàn tàu HA97:** là đoàn tàu công ty đầu tư năm 1997 bằng vốn vay tín dụng theo kế hoạch Nhà nước. Tàu có công suất 4170 Cv. Mua của hãng Elicoot Mỹ. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.

▪ **Đoàn tàu HP2000:** là đoàn tàu được đầu tư năm 2000 bằng nguồn vốn vay tín dụng thương mại Ngân hàng công thương Hồng Bàng, Hải Phòng. Tàu có công suất 1200 Cv. Mua của hãng IHC Hà Lan. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.

▪ **Đoàn tàu PK6:** là đoàn tàu suất sứ từ Hà Lan được bàn giao cho Công ty sử dụng khai thác từ năm 1982, là vốn ngân sách cấp. Chức năng của nó là hút cát lên bờ tạo mặt bằng.

2.1.6 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty:

2.1.6.1 Thuận lợi:

*** Về tài chính:**

Lãnh đạo Công ty luôn đoàn kết nhất trí, nêu cao vai trò trách nhiệm vì sự phát triển của Công ty.

Ngoài sự hỗ trợ tích cực của lãnh đạo và các phòng nghiệp vụ của Tổng công ty về thị trường và tài chính. Giao các công trình cho các tàu lớn thi công như Công trình luồng vào Cảng nước sâu Cái Lân Quảng Ninh, công trình nạo vét cầu tàu nhà máy xi măng Thăng Long. Tạm ứng vốn khi tàu vào thi công. Công ty đã mạnh dạn vay vốn để mở rộng kinh doanh sản xuất. Không ngừng tìm kiếm thêm

khách hàng, tự đầu thầu, làm cho đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện.

Công ty đã có lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu (gần 54 năm), có thương hiệu và uy tín trong ngành nạo vét và san lấp mặt bằng, do đó đã thu hút được rất nhiều chủ đầu tư đến đặt hàng.

*** Về nhân sự:**

Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên, đội ngũ kỹ thuật có trình độ cao, đội ngũ thợ lành nghề, do đó năng suất và chất lượng ngày càng cao, đảm bảo tiến độ thi công, đã tạo được uy tín với các bạn hàng. Bên cạnh đó lực lượng lao động của Công ty cũng có ưu điểm đoàn kết, chịu khó, chịu khổ, chăm chỉ làm việc, quyết tâm vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

*** Về thị trường:**

Thị trường của Công ty trải dài từ Bắc vào Nam như là: ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thanh Hoá.... Đây là điểm thuận lợi của công ty trong việc khai thác thị trường, tìm kiếm khách hàng, cũng như tìm được việc làm cho tất cả các tàu, đảm bảo đời sống cho công nhân.

Do cơ chế của Nhà Nước mở rộng nên khả năng làm ăn mở rộng hoạt động lớn. Đồng thời công ty có liên doanh với nước ngoài.

2.1.6.2 Khó khăn:

Thị trường nạo vét ngày càng thu hẹp lại nhất là thị trường của tàu xén thổi cỡ nhỏ cạnh tranh khốc liệt với các công ty cổ phần, TNHH, tư nhân vì vậy điều hành sản xuất gặp nhiều trở ngại. Công tác tổ chức thi công vẫn còn thiếu nhân lực, cán bộ có kinh nghiệm trong chỉ đạo thi công nhất là các dự án có đối tác là người nước ngoài. Phương tiện nạo vét cũ lại không đủ vốn cho sửa chữa, nên thiết bị ngày càng xuống cấp. Đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn. Tình hình tài chính thiếu vốn trầm trọng các công trình thi công không đủ vốn phục vụ sản xuất trong khi đó ngân hàng thay đổi cơ chế cho vay. Công ty thuộc nhóm 5 là nhóm nợ xấu.

2.1.7 Hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Do tình hình thiết bị và nhân lực của công ty hạn chế nên thị trường của công ty bị bó hẹp trong nạo vét sông và kênh rạch, san lấp mặt bằng tàu hút xén thổi không có khả năng vươn ra các thị trường nằm trong khu vực và lĩnh vực khác.

Đơn giá và doanh thu thấp. Do thị trường hẹp và bị cạnh tranh, đồng thời nhà nước lại ban hành nhiều loại đơn giá đặc biệt là giá của bộ thủy lợi rất thấp nên để cạnh tranh đơn giá trúng thầu của công ty bao giờ cũng thấp so với đơn giá bộ giao thông vận tải quy định.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu chính của Công ty năm 2009 – 2011

Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu	VND	110.108.000.000	87.562.187.536	133.997.080.263
Tổng giá vốn	VND	160.292.000.000	91.800.023.999	117.209.080.003
Lợi nhuận trước thuế	VND	(50.184.000.000)	(38.670.892.999)	220.006.020
Thuế TNDN	VND			61.601.686
Số lao động	người	260	567	350
Thu nhập bình quân 1 CN/tháng	VND	2.680.900	2.358.000	1.832.000

2.1.7.1 Sản phẩm của Công ty:

Công ty có rất nhiều sản phẩm, nhưng sản phẩm chính của công ty là mặt hàng nạo vét và san lấp.

Bảng 2.2: Bảng kê chi tiết một số công trình tiêu biểu Công ty đã thực hiện

STT	Tên công trình	Doanh thu	Tên khách hàng
1	Nạo vét luồng Soài Rạp	8.596.314.979	Tổng công ty xây dựng đường thủy
2	Nạo vét duy tu luồng cảng Hải Phòng 2008	15.338.476.907	Cảng Hải Phòng
3	Nạo vét luồng ngoài cảng Cái Lân	47.931.264.374	Tổng công ty xây dựng đường thủy
4	Nạo vét luồng & vũng quay tàu nhà máy CN nặng DOOSAN – Dung Quất - Quảng Ngãi	664.372.650	Công ty TNHH xây dựng Yongho vina
5	Dự án nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn 2 (thuộc gói thầu cải tạo luồng vào & mở rộng bến container – Chùa Vẽ)	89.142.061.000	Tổng công ty xây dựng đường thủy
6	Nạo vét luồng Cái Mép - Thị Vải	72.368.296.818	Tổng công ty xây dựng đường thủy
7	Nạo vét Cảng xăng dầu Thượng Lý	1.850.233.590	Công ty xăng dầu khu vực III
8	Nạo vét Chinfon Hải Phòng	2.092.860.563	Công ty Chinfon - Hải Phòng
9	Nạo vét cảng Côn Đảo	20.168.893.513	Ban QLDA Côn Đảo
10	San lấp khu lọc hóa dầu Thanh Hóa	308.648.023	Ban QLDA nhà máy hóa dầu Thanh Hoá

2.1.7.2 Thiết bị sản xuất và công nghệ kỹ thuật:

*** Các phương tiện Công ty quản lý trực tiếp:**

- Đoàn tàu hút HA97: gồm tàu hút HA97, ca nô C36, tàu kéo TC37, phong tông cầu H01.
- Đoàn tàu PK6: gồm tàu hút PK6, tàu téc la 02, phong tông cầu PK6.
- Đoàn tàu HP2000: gồm tàu HP2000, ca nô C26, phong tông cầu HP2000.
- Đoàn tàu Thái Bình Dương: gồm tàu hút bụng tự hành Thái Bình Dương.

*** Các phương tiện do xí nghiệp và chi nhánh quản lý khai thác:**

- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: gồm tàu hút HT900, tàu hút HS28, tàu hút HS29.
- Xí nghiệp tàu hút sông I: gồm tàu hút H96, tàu hút HS01, tàu hút HS03, tàu hút HS04, tàu hút HS05, tàu kéo SĐ 10, ca nô C31, ca nô C24, ca nô C25.
- Xí nghiệp tàu hút sông II: gồm tàu hút xén thổi HT2700, tàu hút H02, tàu hút HS19, tàu hút HS20, tàu kéo TC45, tàu TĐ18.
- Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88: tàu hút xén thổi HS31.
- Một số trang thiết bị phục vụ trong xây dựng: giàn búa đóng cọc 1,8 tấn, xe xúc 0,75 – 1,2 m³, cần cầu nổi, cần cầu bánh xích, ngoạm 0,5 – 0,7 m³, tàu kéo, tàu đẩy, máy bơm vữa dâng, máy trộn bê tông, máy khoan đá..v.v...

2.1.8 Tổ chức công tác kế toán tại công ty:

2.1.8.1 Tổ chức công tác kế toán:

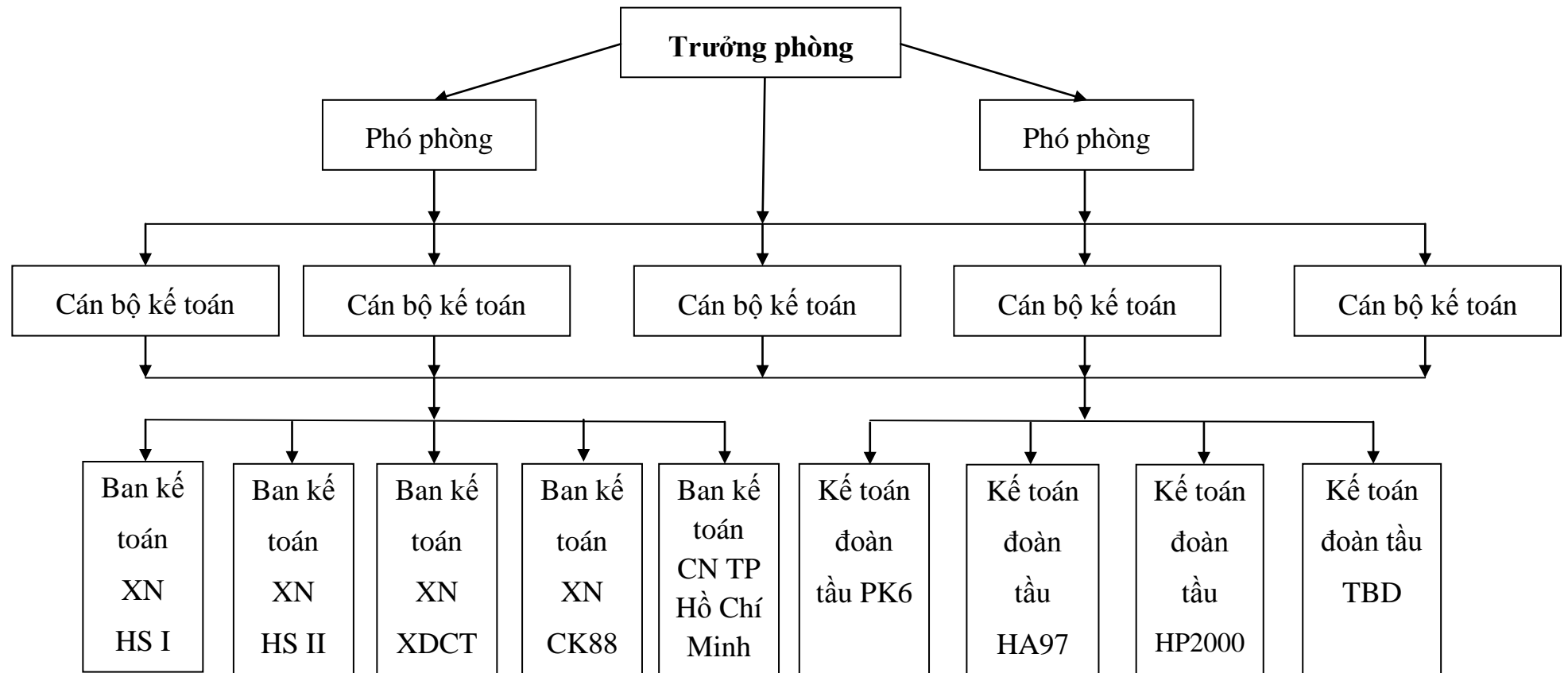
Hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng trong việc điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh, là công cụ hữu hiệu trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị cơ sở cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I có địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh phân tán trên cả nước, do đó công ty tổ chức kế toán theo hình thức phân tán và Tổng hợp lại toàn Công ty, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

2.1.8.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán:

- Tổ chức mọi công việc kế toán để thực hiện đầy đủ có chất lượng các nội dung trong công việc kế toán của công ty.
- Hướng dẫn đơn đốc kiểm tra thực hiện đầy đủ kịp thời chứng từ kế toán của công ty.
- Ngoài ra bộ máy kế toán còn phân công kiểm kê tài sản, tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ tài liệu theo đúng quy định.
- Bộ máy kế toán của công ty gồm 8 người đứng đầu là kế toán trưởng, bên dưới là các nhân viên kế toán.
- Phòng tài chính kế toán văn phòng Công ty gồm có kế toán trưởng (trưởng phòng), 2 Phó phòng và các kế toán viên giúp việc. Phòng tài chính kế toán thực hiện hạch toán bộ phận văn phòng Công ty và tổng hợp báo cáo toàn Công ty.
- Tại các xí nghiệp, chi nhánh hạch toán phụ thuộc có ban kế toán riêng hạch toán theo phân cấp của Công ty.

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I (năm 2011)



▪ **Kế toán trưởng** (*Trưởng phòng tài chính kế toán*): là người điều hành bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về kế toán tài chính của đơn vị, có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán của từng nhân viên, duyệt các chứng từ mua bán, chứng từ thu-chi phát sinh.

▪ **Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh** (*Phó phòng*): thay thế kế toán trưởng khi vắng mặt quản lý bộ máy kế toán công ty theo dõi phản ánh chính xác kịp thời tình hình tiêu thụ thành phẩm, thực hiện đúng đủ các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm, lập báo cáo tiêu thụ, báo cáo kết quả kinh doanh.

▪ **Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền và XDCB**: theo dõi phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời số liệu có tình hình biến động quỹ tiền mặt tiền gửi ngân hàng; phản ánh chính xác chi phí sửa chữa khác có liên quan đến công tác XDCB, lập báo cáo tài chính của công ty.

▪ **Kế toán TSCĐ**: theo dõi kịp thời chính xác tình hình tăng, giảm TSCĐ, trích khấu hao, thực hiện kiểm kê TSCĐ theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ, theo dõi thu-chi trong nội bộ công ty.

▪ **Kế toán vật liệu chính và tính giá thành sản phẩm**: phản ánh nhập-xuất-tồn kho nguyên vật liệu, tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ tính toán phân bổ các chi phí hợp lý phục vụ cho tính giá thành sản phẩm.

▪ **Kế toán vật liệu phụ và thanh toán người bán**: phản ánh tình hình nhập-xuất-tồn kho vật liệu phụ, thanh toán tài khoản 331.

▪ **Kế toán tiền lương**: thanh toán các khoản lương phụ cấp, cho cán bộ CNV, trích trả các khoản BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của công nhân theo chế độ.

▪ **Thủ quỹ**: nhiệm vụ cấp phát tiền cân đối quỹ.

2.1.8.3 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán:

2.1.8.3.1 Tổ chức công tác kế toán:

- Chế độ kế toán: Áp dụng chế độ kế toán theo quyết định 15/QĐ/BTC của Bộ tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chứng từ (vì Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I là doanh nghiệp có quy mô lớn, hàng ngày chứng từ kế toán phát sinh nhiều nên công ty đã áp dụng hình thức kế toán này)

- Tổ chức hạch toán kế toán: Vừa tập trung vừa phân tán.

- Chứng từ kế toán: Hết niên độ kế toán Chứng từ kế toán do phòng kế toán tài chính Công ty hạch toán (Chứng từ của đoàn tàu công ty quản lý và văn phòng Công ty) lưu tại phòng tài chính kế toán Công ty; Chứng từ do các xí nghiệp, Chi nhánh hạch toán lưu tại các xí nghiệp, Chi nhánh.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá vật tư: Thực tế đích danh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng.
- Chế độ báo cáo tài chính: Theo Quyết định của Bộ tài chính.

2.1.8.3.2 Thông tin về hình thức nhật ký chứng từ:

- Thời gian lập theo từng tháng.
- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các NKCT hoặc bảng kê, sổ chi tiết liên quan.

- Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào bảng kê và NKCT có liên quan.

- Đối với NKCT được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào NKCT:

- Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các NKCT kiểm tra đối chiếu số liệu với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các NKCT ghi trực tiếp vào Sổ cái.

- Đối với chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ cái.

- Số liệu tổng cộng ở sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong NKCT, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

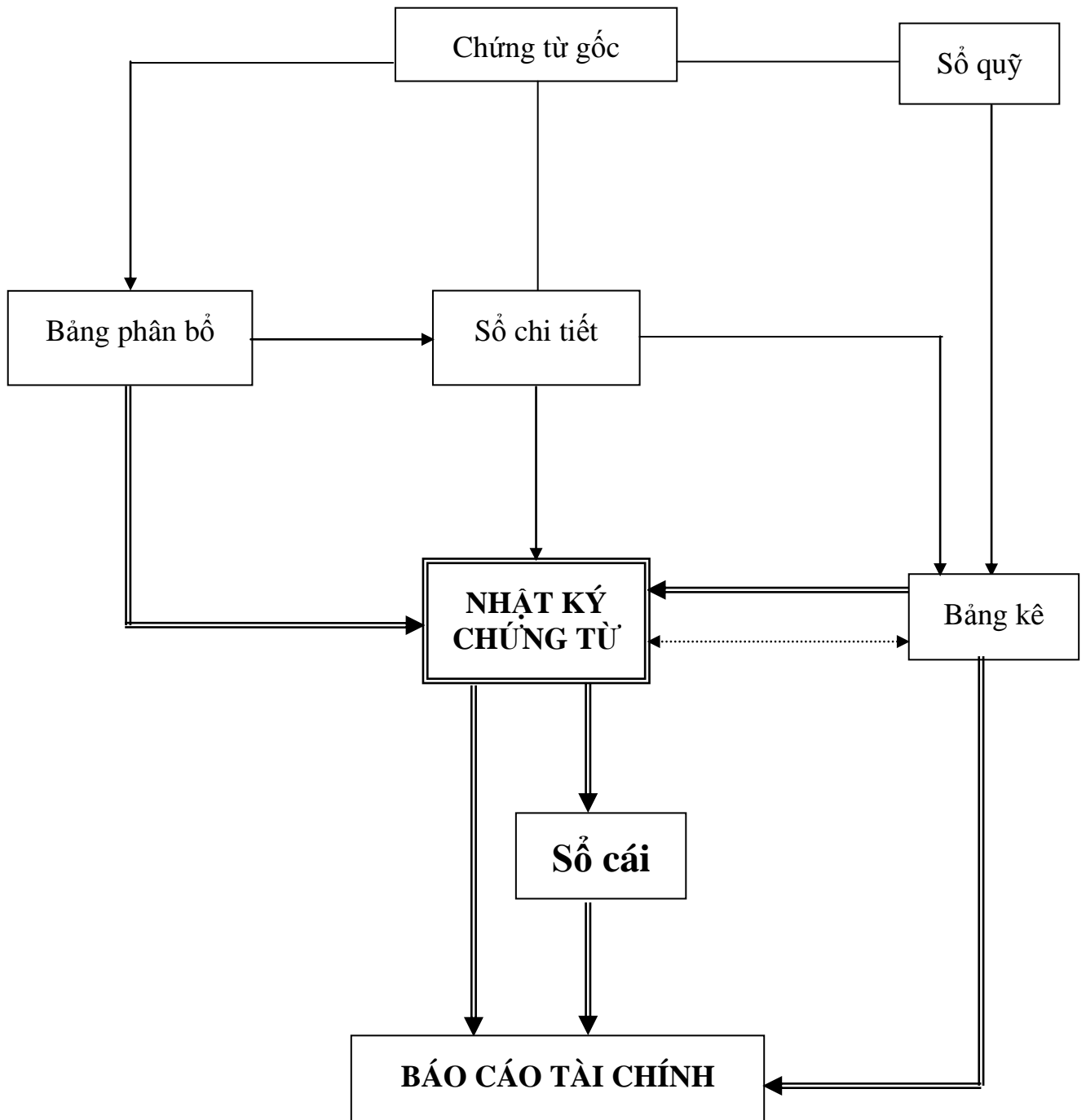
- Hình thức thể hiện:

- + Số dư đầu kỳ

- + Phát sinh trong kỳ: Phát sinh nợ, Phát sinh có

- + Số dư cuối kỳ

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức NK - CT



* Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

2.1.8.4 Công tác kế toán tại doanh nghiệp:

2.1.8.4.1 Chứng từ kế toán:

Chứng từ kế toán là một tài liệu hết sức quan trọng trong công tác kế toán doanh nghiệp. Nội dung của chứng từ kế toán phải thể hiện được:

- Ngày tháng năm lập chứng từ
- Nơi lập chứng từ
- Nội dung kinh tế phát sinh
- Số tiền cho nghiệp vụ kinh tế đó
- Người chi tiền, người nhận tiền, người phê duyệt
- Các chữ ký của những người có liên quan

2.1.8.4.2 Kiểm soát chứng từ:

Khi chứng từ kế toán được tiếp nhận tại bộ phận tài chính kế toán, kế toán phụ trách các nghiệp vụ đã được lãnh đạo đơn vị phân công có trách nhiệm kiểm tra các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán (đã nêu ở trên). Khi đã đủ điều kiện kế toán viên ký tên và trình lãnh đạo phòng ký. Lãnh đạo phòng kiểm tra lại lần nữa khi đã đủ điều kiện thì ký tên và định khoản các nghiệp vụ kinh tế vào chứng từ ban đầu. Kế toán hoặc người có chứng từ trình lãnh đạo Công ty (theo phân công công việc phụ trách) ký duyệt. Kế toán căn cứ vào các chứng từ đã đầy đủ chữ ký của những người có liên quan phê duyệt lập phiếu thu, chi trình lãnh đạo phòng và giám đốc Công ty phê duyệt vào phiếu thu hoặc phiếu chi. Khi đã đầy đủ các số liệu và dữ kiện kế toán chuyển cho thủ quỹ hạch các kế toán phụ trách các nghiệp vụ ghi vào nhật ký, sổ kế toán, bảng kê v.v... theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh và theo dõi.

2.1.8.4.3 Ghi chép hệ thống sổ kế toán:

Căn cứ vào các chứng từ kế toán ban đầu đã đủ các dữ liệu và dữ kiện (chữ ký của những người phê duyệt, nội dung) v.v... kế toán viên theo nghiệp vụ theo dõi được lãnh đạo phân công. Ghi chép đầy đủ đúng các dữ liệu và dữ kiện trong chứng từ kế toán ban đầu vào hệ thống sổ sách mà nghiệp vụ mình theo dõi, quản lý.

2.2: Thực trạng công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng.

2.2.1.1 Xác định doanh thu.

Doanh thu bán hàng tại công ty là doanh thu về sản phẩm nạo vét, san lấp là chủ yếu. Thông qua các hợp đồng nạo vét và san lấp, công ty tổ chức các phương tiện nạo vét để tiến hành thi công. Trong quá trình thi công hàng tháng hai bên A và B đều tổ chức đo khối lượng đã thi công được để làm cơ sở cho việc tạm ứng và xác định khối lượng đã hoàn thành. Đến cuối công trình hoặc cuối năm sẽ tổ chức nghiệm thu có sự giám sát của cơ quan thiết kế, cơ quan giám sát thi công để xác định khối lượng đã hoàn thành. Hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, lập biên bản nghiệm thu khối lượng giá trị đã hoàn thành. Hai bên lập phiếu đề nghị thanh toán. Bên Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I căn cứ vào các tài liệu trên để xuất hóa đơn GTGT cho bên khách hàng và ghi nhận hạch toán doanh thu.

Điều kiện ghi nhận doanh thu: 1 trong 2 trường hợp sau

- Biên bản nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành được bên A chấp nhận có kèm theo hóa đơn GTGT.

2.2.1.2 Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng kinh tế
- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu thu
- Giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ có liên quan khác

2.2.1.3 Sổ sách sử dụng

- Nhật ký chứng từ số 8

- Các bảng kê có liên quan như bảng kê số 11...
- Sổ chi tiết TK 511
- Sổ cái TK 511
- Các sổ có liên quan

Ví dụ:

Doanh thu nạo vét của công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I công trình “Nạo vét duy tu luồng Hải Phòng năm 2011”.

Theo hợp đồng kinh tế số 931/2011/HĐKT/VINAWACO – WADRECOI giữa Tổng công ty xây dựng đường thủy (Bên A) và Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I (Bên B).

- Căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng nạo vét ngày 26/12/2011 giữa Ban điều hành dự án phía Bắc của Tổng công ty Xây dựng đường thủy và ban chỉ huy công trình của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I về việc xác định khối lượng thi công của Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I.
- Căn cứ vào kết quả của bình đồ đo đạc nghiệm thu (có bảng tính toán khối lượng đính kèm).
- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành.
- Căn cứ vào Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

Công ty đã xuất 1 hóa đơn giá trị gia tăng số **0000043** (biểu số 01) ngày 31/12 với tổng giá trị là 8.395.610.205 (thuế VAT 10%). Khi đó kế toán phản ánh doanh thu:

Ghi nợ TK 131 : 8.395.610.025
Ghi có TK 511 : 7.632.372.914
Ghi có TK 3331 : 763.237.291

Biểu số 01:

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 01GTKT3/001			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: AA/11P			
Liên 3: Nội bộ		Số: 0000043			
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I					
Mã số thuế: 0200267006					
Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Tri Phương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng					
Điện thoại: 031.3842806					
Tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY					
Mã số thuế: 0100202095					
Địa chỉ: 40 Phùng Hưng, Hà Nội					
Hình thức thanh toán:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Nạo vét duy tu luồng Hải Phòng năm 2011 (Hợp đồng số 931/2011/HĐKT/VINAWACO-WADRECO 1 ngày 20/10/2011				7.632.372.914
Cộng tiền hàng:					7.632.372.914
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		763.237.291
Tổng cộng tiền thanh toán:					8.395.610.025
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám tỷ, ba trăm chín mươi năm triệu, sáu trăm mười nghìn không trăm hai mươi lăm đồng .</i>					

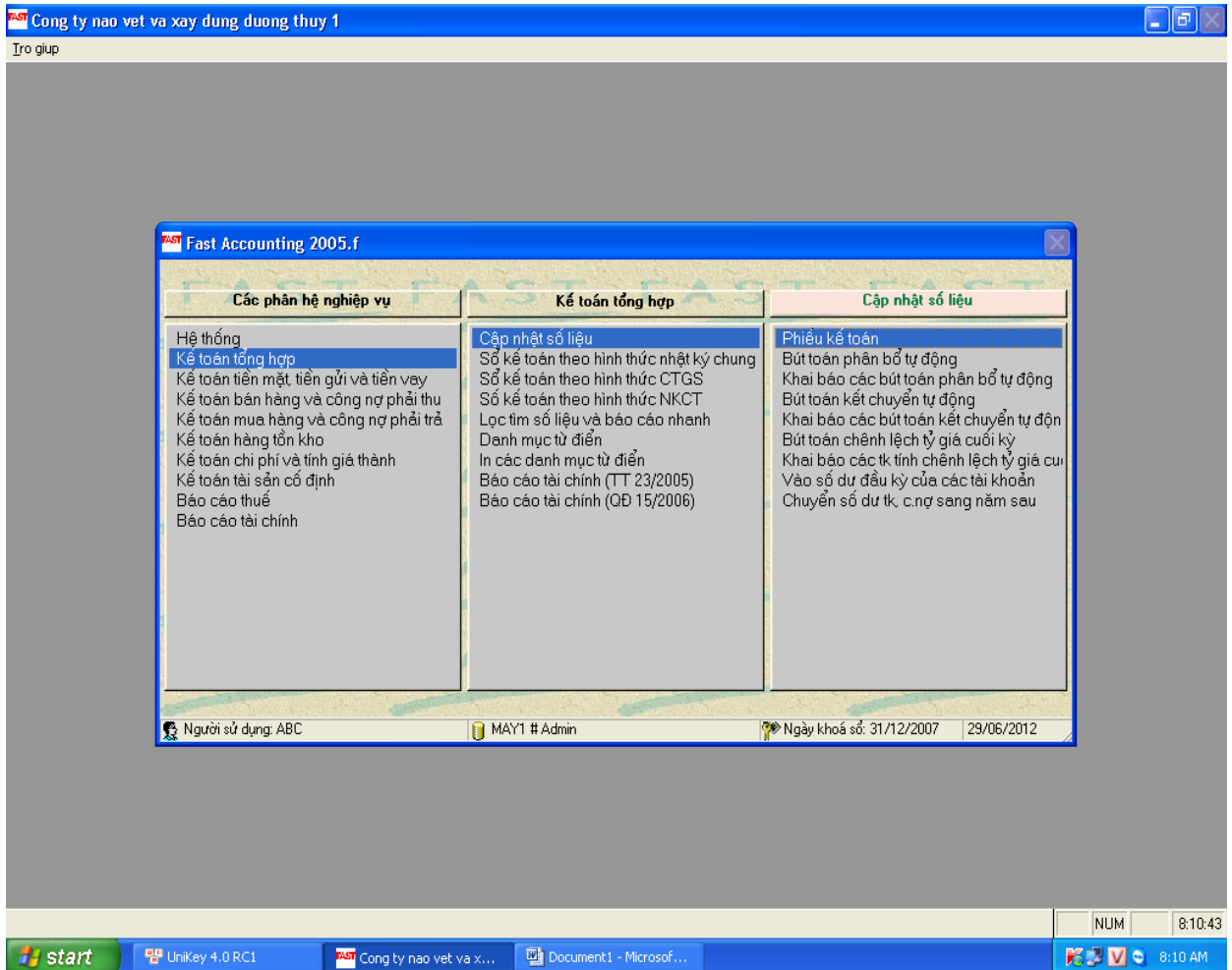
Người mua hàng

Người bán hàng

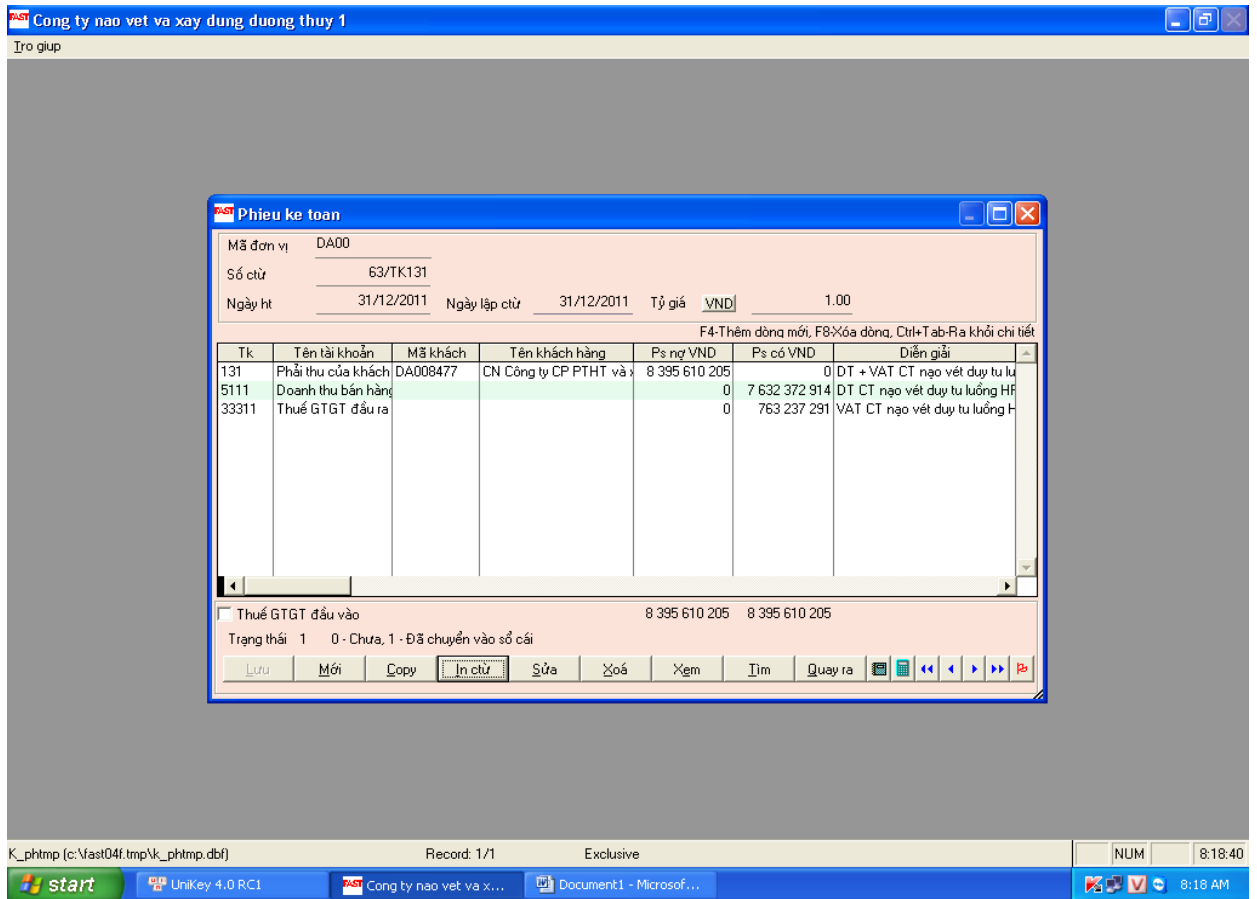
Thủ trưởng đơn vị

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000043 (biểu số 01) kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào máy vi tính theo trình tự sau:

Từ màn hình Window kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm FAST ACCOUNTING 2005.f cho chương trình xuất hiện, khai báo mật khẩu. Màn hình xuất hiện giao diện sau:



Từ màn hình trên để nhập dữ liệu ta chọn phân hệ Kế toán tổng hợp/ Cập nhật số liệu/ Phiếu kế toán. Trên màn hình xuất hiện giao diện phiếu kế toán, kế toán tiến hành nhập số liệu, nhập xong kế toán chọn lưu. Nếu kế toán muốn in phiếu kế toán thì chọn In chứng từ. Dưới đây là giao diện khi kế toán tiến hành nhập số liệu vào phiếu kế toán.



Sau khi kế toán nhập đầy đủ số liệu phần mềm sẽ tự động cập nhật thông tin vào sổ sách liên quan như: bảng kê số 11, nhật ký chứng từ số 8, sổ chi tiết công nợ, sổ chi tiết tài khoản 511...

Để tiến hành xem các sổ sách ta chọn *kế toán tổng hợp/ sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ/ chọn sổ cần xem.*

Ví dụ để xem sổ chi tiết TK 511 ta thực hiện như sau:

Kế toán tổng hợp/ Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ/ Sổ chi tiết tài khoản. Trên màn hình xuất hiện cử sổ ta nhập số liệu về mã tài khoản, ngày tháng muốn xem... sau đó ấn Nhận sẽ xuất hiện Sổ chi tiết tài khoản 511.

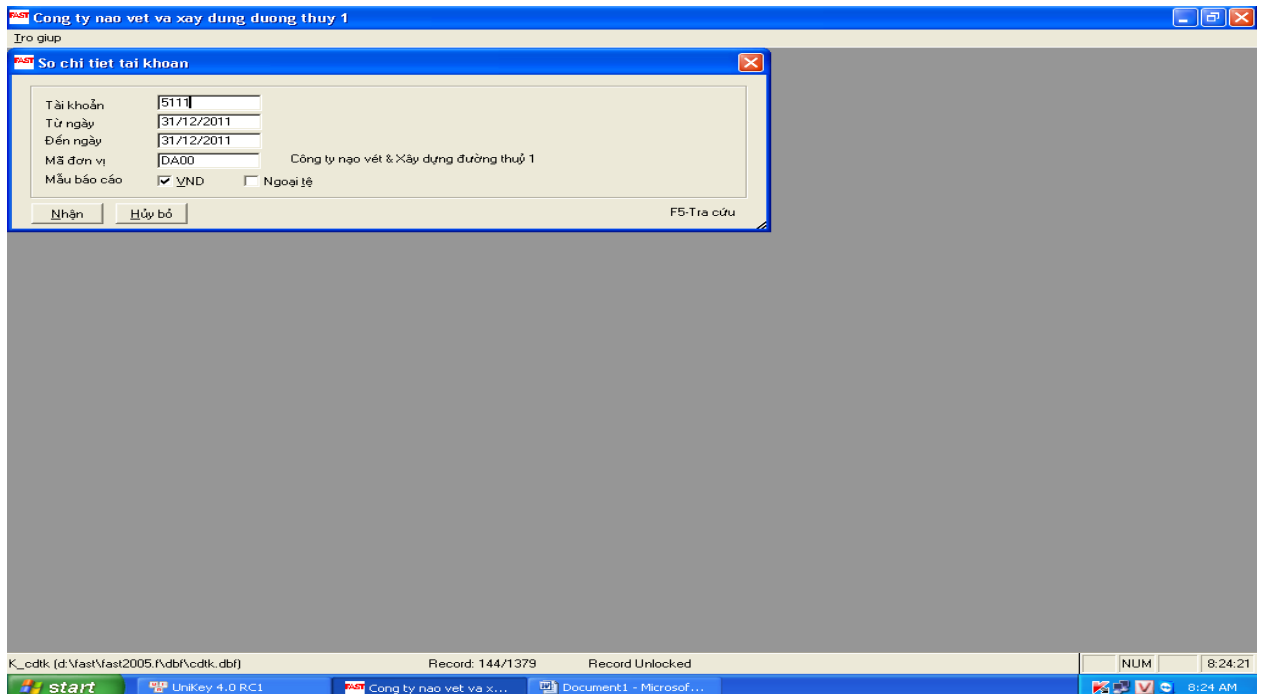
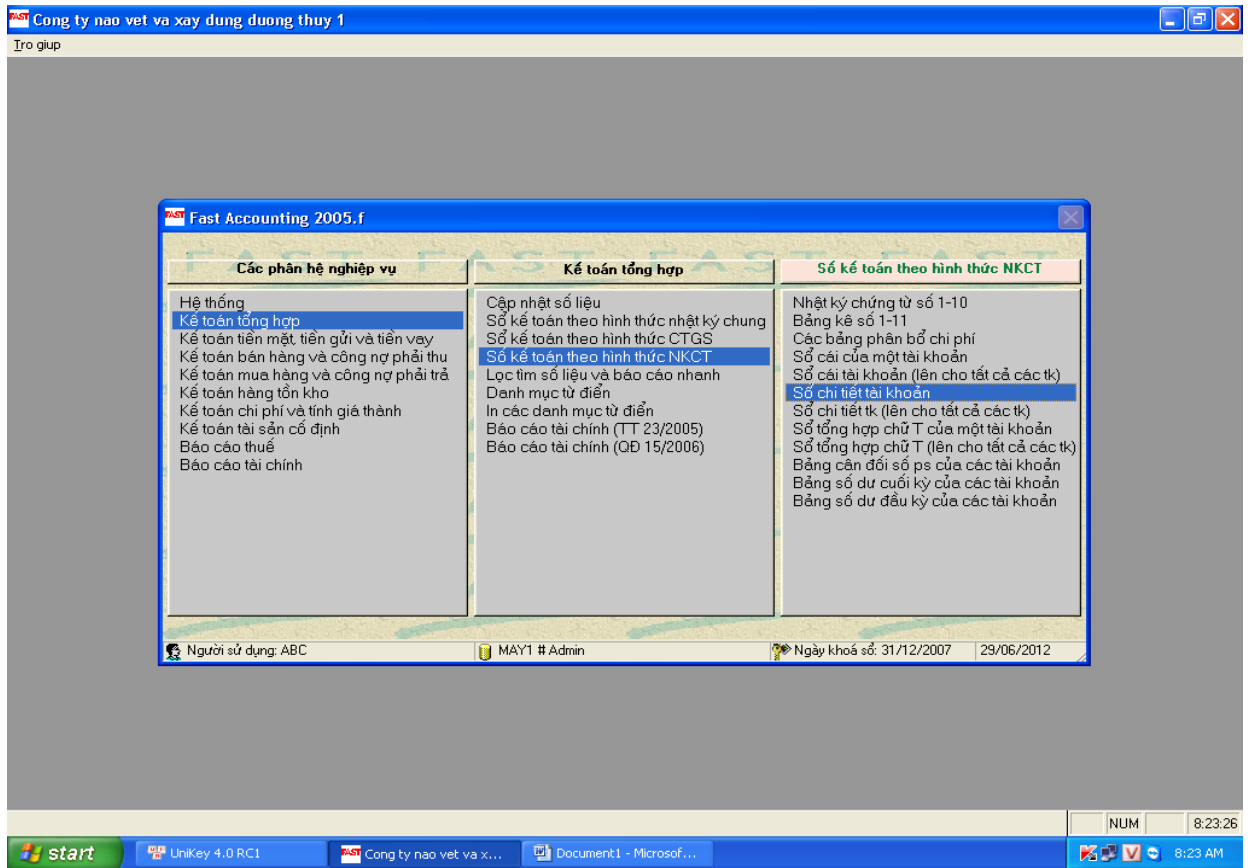
Sổ chi tiết TK 511 (Biểu số 02)

Bảng kê số 11 (Biểu số 03)

Nhật ký chứng từ số 8 (Biểu số 04)

Sổ cái tài khoản 511 (Biểu số 05)

Dưới đây là giao diện minh họa:



Biểu số 02:

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

Số 8 Nguyễn Tri Phương – Hồng Bàng – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
10/10	PKT 52/TK131	Tổng công ty XD đường thủy-CT Cái mép Thị Vải-DA005519	Doanh thu CT Cảng Cái Mép Thị Vải	131		22.332.582.446
10/11	PKT 53/TK131	Tổng công ty XD đường thủy – Cảng Dung Quất 2009-DA005517	Doanh thu CT luồng tổng hợp Dung Quất	131		63.636.364
23/11	PKT 54/TK131	Tổng công ty XD đường thủy- Cảng KỶ HÀ -2009DA005515	Doanh thu CT nạo vét luồng KỶ HÀ	131		1.537.176.121
23/11	PKT 55/TK131	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng-DA008796	Doanh thu bổ sung CT Bến Gót- Cảng HP	131		859.309.880

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/u	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 56/TK131	Tổng công ty XD đường thủy- Cảng Dung Quất 2009-DA005517	Doanh thu Ct luồng tổng hợp Dung Quất	131		1.465.330.842
31/12	PKT 58/TK131	Công ty cổ phần dịch vụ đầu khí Quảng Ngãi –DA008843	Doanh thu CT nạo vét khu nước trước bến số 1 Cảng Dung Quất	131		3.000.000.000
31/12	PKT 60/TK131	Sở thủy sản ĐN- Nạo vét Âu thuyền Thọ Quang-DA005455	Ghi giảm doanh thu HĐKT 19/12/2011	131		-950.453.018
31/12	PKT 61/TK131	Sở thủy sản ĐN-Kè bờ đông Âu thuyền Thọ Quang- DA005456	Ghi giảm doanh thu theo QĐ 25/05/2011	131		-952.906.364
31/12	PKT 63/TK131	CN công ty CP PHTT và xây lắp tại Hải Phòng-DA008477	Doanh thu CT nạo vét duy tu luồng Hải Phòng 2011	131		7.632.372.914
31/12	PKT 65/TK131	BQLDA quốc lộ 1A-DA004008	Doanh thu CT san lấp khu tái định cư Hòa Minh	131		1.122.149.885
31/12	PKT 66/TK131	BQLDA ngành Thủy sản Bình thuận-DA004012	Doanh thu CT kè bờ sông Phú Hải	131		344.897.489
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	1.122.149.885	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	-950.453.018	

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/u	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	-952.906.364	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	344.897.489	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	859.309.880	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	1.537.176.121	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	1.528.967.206	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	22.332.582.446	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	3.000.000.000	
31/12	PKT		Kết chuyển doanh thu 511->911	911	7.632.372.914	

Tổng phát sinh Nợ: **36.454.096.559**

Tổng phát sinh Có: **36.454.096.559**

Số dư cuối kỳ: **0**

Ngày...tháng...năm...

Biểu số 03:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

BẢNG KÊ SỔ 11

Tài khoản: 131 Phải thu của khách hàng

Quý IV năm 2011

Stt	Tên khách	Dư nợ đầu	Dư có đầu	Có 33311	Có 336	Có 511	Cộng nợ	Nợ 11211	
1	BQLDA T.sản B. Thuận – Nạo vét	199.999.998							
2	BQLDA T.sản B. Thuận – Kè bờ		579.387.236	34.489.749		344.897.238	379.387.238		
...									
...									
22	CTCP dịch vụ Dầu khí	950.000.000		300.000.000		3.000.000.000	3.300.000.000		
23	XN TCCG và DV Hàng hải miền bắc		220.000.000		842.865.184		842.865.184		
<u>Cộng</u>		67.110.757.963	10.625.934.858	3.645.409.655	6.552.744.742	<u>36.454.096.559</u>	46.652.250.956		

Biểu số 04

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Nợ	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		24.252.485.827
Cộng		<u>36.454.096.559</u>	807.071.012	42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.484.246.658	1.387.274.230	605.516.653	38.648.441.801	

Biểu số 05

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 511

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
911				36.454.096.559	75.227.022.599
Cộng PS nợ				36.454.096.559	75.227.022.599
Tổng PS có				36.454.096.559	75.227.022.599
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.2 Giá vốn hàng bán

Công ty tính giá vốn theo mỗi công trình và được xác định vào cuối quý. Mỗi công trình được gán một mã vụ việc, trong quá trình công ty thi công công trình trên thì kế toán nhập số liệu về các chi phí sản xuất có liên quan đến công trình đó có gán mã vụ việc vào máy tính để đến cuối kỳ phần mềm kế toán sẽ tính giá thành của công trình đó. Từ bảng tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm kế toán sẽ thực hiện bút toán kết chuyển chi phí dở dang vào phần mềm kế toán để tính giá vốn của mỗi vụ việc.

Tài khoản sử dụng , chứng từ sử dụng.

- Để hạch toán giá vốn hàng bán kế toán sử dụng TK 632 “Giá vốn hàng bán”. Trong công ty không theo dõi tài khoản cấp 2 của TK 632.
- Chứng từ sử dụng: Các phiếu kế toán và các chứng từ có liên quan khác.
- Sổ sách sử dụng : Nhật ký chứng từ số 8

Sổ cái TK 632

Sổ chi tiết TK 632

Các sổ có liên quan khác.

Ví dụ :

Lấy theo ví dụ trên về doanh thu công trình “**Nạo vét và duy tu luồng Hải Phòng năm 2011**”. Tại thời điểm 31/12/2011 sau khi tập hợp xong các chi phí sản xuất liên quan đến công trình vào phần mềm kế toán máy thì kế toán sẽ kết chuyển chi phí dở dang để tính giá vốn của công trình trên với mã vụ việc là “**VV0078**” vào phiếu kế toán. Từ phiếu kế toán phần mềm máy tính sẽ tự động chuyển dữ liệu vào các sổ sách có liên quan.

Các thao tác trên máy được thực hiện như đã nêu ở phần kế toán doanh thu phía trên.

Biểu số 06:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

Số 8 Nguyễn Tri Phương - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2011

Số: 48/NK7

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	PS nợ	PS có
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0064	4.591.985.806	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0064		4.591.985.806
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0067	5.014.444.663	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0067		5.014.444.663
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0070	19.142.847.384	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0070		19.142.847.384
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0069	361.973.119	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0069		361.973.119
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0077	5.093.313.324	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0077		5.093.313.324
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0043	2.951.429.494	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0043		2.951.429.494
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0012	36.363.636	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0012		36.363.636

Khóa luận tốt nghiệp

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	PS nợ	PS có
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0033	36.937.762	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0033		36.937.762
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0062	107.470.036	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0062		107.470.036
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0074	300.567.273	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0074		300.567.273
Kết chuyển chi phí dở dang	632	VV0078	4.522.817.900	
Kết chuyển chi phí dở dang	154	VV0078		4.522.817.900
Cộng			42.160.150.397	42.160.150.397

Biểu số 07:

CÔNG TY NẠO VÁT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

0

Chứng từ		Tên khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	4.591.985.806	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	300.567.273	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	4.522.817.900	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	5.014.444.663	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	19.142.847.384	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	361.973.119	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	5.093.313.324	

Khóa luận tốt nghiệp

Chứng từ		Tên khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	2.951.429.494	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	36.363.636	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	36.937.762	
31/12	PKT 48/NK7		K/c chi phí dở dang	154	107.470.036	
31/12	PKT		K/c giá vốn 632->911	911		42.160.150.397

Số phát sinh Nợ: **42.160.150.397**

Số phát sinh Có: **42.160.150.397**

Số dư cuối kỳ : **0**

Biểu số 08:

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Số	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		24.252.485.827
Cộng		36.454.096.559	807.071.012	<u>42.160.150.397</u>	(19.886.607.139)	1.484.246.658	1.387.274.230	605.516.653	38.648.441.801	

Biểu số 09:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 632

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
154				42.160.150.397	86.840.012.065
Cộng PS nợ				42.160.150.397	86.840.012.065
Tổng PS có				42.160.150.397	86.840.012.065
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.3 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.3.1 Tài khoản sử dụng, sổ sách sử dụng.

Trong công ty không sử dụng tài khoản chi phí bán hàng mà chỉ sử dụng tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp. Để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán sử dụng TK 642. Để theo dõi chi tiết tài khoản này công ty sử dụng các TK cấp 2 như:

- 6421- Chi phí nhân viên quản lý
- 6422- Chi phí vật liệu quản lý
- 6423- Chi phí đồ dùng văn phòng
- 6424- Chi phí khấu hao TSCĐ
- 6425- Thuê, phí, lệ phí
- 6426- Chi phí dự phòng
- 6427- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6428- Chi phí bằng tiền khác

2.2.3.2 Chứng từ sử dụng:

- ✓ Hóa đơn GTGT
- ✓ Phiếu chi
- ✓ Giấy báo có
- ✓ Các chứng từ có liên quan.

2.2.3.3 Sổ sách sử dụng:

- ✓ Sổ chi tiết tài khoản 642
- ✓ Nhật ký chứng từ số 8
- ✓ Sổ cái TK 642
- ✓ Các sổ sách có liên quan khác.

Ví dụ:

Ngày 28/12/2011 công ty thanh toán tiền đăng thông tin trên báo Xây dựng với tổng giá thanh toán là 3.300.000 (thuế VAT 10%).

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 642: 3.000.000

Nợ TK 133: 300.000

Có TK 331: 3.300.000

Căn cứ vào hóa đơn mua hàng của công ty kế toán sẽ tiến hành nhập số liệu vào phần mềm kế toán máy theo các thao tác sau:

Vào phần mềm kế toán chọn phân hệ kế toán tổng hợp/Cập nhật số liệu/Phiếu kế toán. Trên màn hình xuất hiện phiếu kế toán kế toán tiến hành nhập số liệu sau đó chọn Lưu/Quay ra. Từ các số liệu trên phiếu kế toán máy tính sẽ tự động chuyển vào các sổ sách có liên quan.

Để xem các sổ sách thực hiện thao tác sau: Chọn phân hệ Kế toán tổng hợp/Sổ kế toán theo hình thức NKCT sau đó chọn sổ cần xem, màn hình xuất hiện cửa sổ nhập mã tài khoản, ngày tháng...chọn Nhận sẽ xuất hiện sổ sách cần xem.

- Hóa đơn GTGT số 0000204 (Biểu số 10)
- Sổ chi tiết tài khoản 642 (Biểu số 11)
- Nhật ký chứng từ số 8 (Biểu số 12)
- Sổ cái tài khoản 642 (Biểu số 13)

Biểu số 10:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
01	Thanh toán HĐ số 912 ngày 5/12/2011- GTGTKT trên Báo Xây Dựng	Kỳ	01		3.000.000
Cộng tiền hàng					3.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					300.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					3.300.000

Số tiền viết bằng chữ: *Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn.*

Người mua hàng

Người bán hàng

Biểu số 11:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
07/10	PT 54	Phạm Đức Thắng –DA001128	Nộp tiền sử dụng điện thoại quá tiêu chuẩn T7+T8/2011	1111.4	215.068	
.....					
28/12	PKT 86/TK 331	Báo Xây dựng –DA008900	Chi phí đăng thông tin trên báo Xây Dựng	331	3.000.000	
28/12	PKT 1473/TK141	Trần Ngọc Biển –DA001216	Chi phí tiếp khách	141	909.000	
30/12	PKT 1478/TK141	Công ty cổ phần Nam Minh	Mua vé máy bay cho lãnh đạo đi công tác	141	2.962.000	

Khóa luận tốt nghiệp

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 1482/TK141	Nguyễn Tiến Long	Công tác phí	141	449.200	
31/12	PKT 49		Phân bổ chi phí máy tính	242	1.385.675	
.....
31/12	PKT 51		Trích khấu hao	2141	24.202.522	
31/12	PKT 51		Trích khấu hao	2141	24.333.418	
31/12	PKT 51		Trích khấu hao	2141	14.390.863	
31/12	PKT		K/C chi phí quản lý 642-> 911	911		1.484.246.658

Số phát sinh Nợ: 1.484.246.658**Số phát sinh Có: 1.484.246.658****Số dư cuối kỳ: 0**

Biểu số 12:

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Nợ	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		24.252.485.827
Cộng		36.454.096.559	807.071.012	42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.484.246.658	1.387.274.230	605.516.653	38.648.441.801	

Biểu số 13:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 642

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
1111.4				241.517.953	607.722.036
11211				51.700	87.961.705
11212					330.000
11215				56.194.752	187.393.101
11216					33.000
11217				91.225	34.551.814
11219					11.000
11221					226.611
11222				137.464	272.764
1361					547.334.028
141				427.873.977	994.016.392
2141				62.926.803	259.228.637
242				13.791.062	27.582.124
331				533.193.865	623.681.029
3338					8.000.000
334				470.525.434	2.058.770.328
335.1					20.200.000
336				3.170.000	33.270.000
3382				9.410.508	19.410.508
3383				(333.510.717)	513.409.150

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
351					44.806.929
Cộng PS nợ				1.484.246.658	6.068.211.156
Cộng PS có				1.484.246.658	6.068.211.156
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

2.2.4 Hoạt động tài chính

2.2.4.1 Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu về hoạt động tài chính tại công ty chủ yếu là khoản thu về lãi tiền gửi tại các ngân hàng . Địa bàn hoạt động sản xuất của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt nam. Để thuận lợi trong việc cung cấp vật tư tài chính cho các phương tiện thi công tại các công trình Công ty đã mở các tài khoản chuyên chi tại các chi nhánh ngân hàng gần địa điểm phương tiện thi công. Khi được thanh toán từ bên A Công ty chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi để ban chỉ huy công trình chủ động chi phí theo kế hoạch đã được giám đốc công ty phê duyệt. Số tiền chưa sử dụng đang gửi tại tài khoản ngân hàng đã tính lãi hàng kỳ và thông báo bằng giấy báo có cho phòng tài chính kế toán công ty. Căn cứ vào những giấy báo có đó công ty ghi nhận và hạch toán thu nhập về hoạt động tài chính.

Tài khoản sử dụng: TK 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính”

Chứng từ sử dụng: Giấy báo có của ngân hàng.

Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 515, sổ cái và các sổ có liên quan khác.

2.2.4.2 Chi phí tài chính.

Tại Công ty phân chi phí về hoạt động tài chính được xác định là chi phí trả lãi vay các Ngân hàng thương mại (Lãi Vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn).

Tài khoản sử dụng: TK 635 –“Chi phí tài chính”

Chứng từ sử dụng: Giấy báo nợ của ngân hàng...

Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 635, NKCT số 8, Sổ cái TK 635...

Ví dụ:

Ngày 25/10/2011 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng gửi giấy báo có tới công ty với nội dung là trả tiền lãi gửi ngân hàng số tiền là: 7.691.326 đồng.

Kế toán định khoản:

Nợ 11215 : 7.691.326

Có 515 : 7.691.326

Biểu số 14:

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Số 11 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
GIẤY BÁO CÓ-IBT C**

KH : VC/2011T

Số HD :121211.9810.0005651

NGÀY 25/10/2011

Số chứng từ: 068.980.05651

Ngày giờ nhận:

Số chuyển tiền: 368911121222141

Trụ sở chính :

TK ghi nợ: 120101003

Người trả tiền: NHNT HAI PHONG

Số TK: 120101003

Địa chỉ: NHNT HAI PHONG

Người hưởng: CONG TY NAO VET & XD D.THUY I (WADRECO I)

Số TK: 00031000264137

Tại NH : VCB HAI PHONG

Số CMT:

Địa chỉ:

Số tiền: VND 7.691.326

(Bay triệu sau tram chin muoi mot ngan ba tram hai muoi sau VND)

Nội dung: NHNT HAI PHONG TRA LAI TIEN GUI CHO CONG TY
NAO VET VA XAY DUNG DUONG THUY I

GIAO DỊCH VIÊN
(KY, HO TEN)

KIỂM SOÁT VIÊN
(KY, HO TEN)

GIAM ĐỐC
(KY, HO TEN)

Biểu số 15:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ: **0**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
14/10	BC 71	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương-DA005399	Thu lãi tiền gửi	11217		15.035.616
25/10	BC 79	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng –DA005406	Thu lãi tiền gửi	11215		7.691.326
.....
31/10	PKT 233/ TK 141	Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi –DA005410	NHNTQN – Trả tiền lãi vay từ ngày 05/09 đến 03/10	141		54.444.444
31/10	BC 88	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng –DA005406	Thu lãi tiền gửi từ 07/10/2011 đến 06/11/2011	11215		48.222.222
14/11	BC 92	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương –DA005399	Trả lãi tiền gửi kỳ hạn 1 tháng số HĐ 442/2011-HĐTĐ	11217		16.646.575

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
25/11	BC 91	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng –DA005406	Trả lãi tiền gửi	11215		7.765.980
26/11	BC 96	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương –DA005399	Trả lãi tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	11217		17.385.616
.....
31/12	BC 114	Ngân hàng Thương mại CP Đông Á –DA005407	Thu lãi tiền gửi từ Quý 3/2011 đến 31/12/2011	11213		33.849
31/12	BC 115	Ngân hàng công thương Đà Nẵng – DA005408	Thu lãi tiền gửi từ T6 – T11/2011	11219		147.620
31/12	PKT 239/ TK141	Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi-DA005410	NHNTQN – Trả lãi từ 26/11 đến 31/12/2011	141		355.549
31/12	PKT		K/C doanh thu tài chính 515-> 911	911	807.071.012	

Số phát sinh Nợ: 807.071.012

Số phát sinh Có: 807.071.012

Số dư cuối kỳ: 0

Biểu số 16:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 60	Chi nhánh ngân hàng phát triển Hải Phòng – DA008801	Giảm chênh lệch tỷ giá EUR ngân hàng PT	342	-20.521.977.883	
31/12	PKT 60	Chi nhánh ngân hàng phát triển Hải Phòng – DA008801	Lãi vay 2.692.061,72 EUR Ngân hàng PT	335.2	581.114.414	
31/12	PKT 60	Chi nhánh ngân hàng phát triển Hải Phòng – DA008801	Phí phải trả 219.565,31 EUR Ngân hàng PT	335.2	54.256.330	
31/12	PKT		K/C chi phí tài chính	911		-19.886.607.139

Tổng phát sinh Nợ: -19.886.607.139

Tổng phát sinh Có: -19.886.607.139

Số dư cuối kỳ:

0

Biểu số 17:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Số	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		24.252.485.827
Cộng		36.454.096.559	<u>807.071.012</u>	42.160.150.397	<u>(19.886.607.139)</u>	1.484.246.658	1.387.274.230	605.516.653	38.648.441.801	

Biểu số 18:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 515

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
911				807.071.012	3.129.694.483
Cộng PS nợ				807.071.012	3.129.694.483
Tổng PS có				807.071.012	3.129.694.483
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 19:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 635

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
335.2				635.370.744	17.297.091.641
342				(20.521.944.883)	(20.521.944.883)
413.1					34.866.769.385
Cộng PS nợ				(19.886.607.139)	31.641.883.143
Cộng PS có				(19.886.607.139)	31.641.883.143
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.5 Hoạt động khác

Thu nhập khác là các khoản thu nằm ngoài các khoản thu trên. Tại công ty các khoản thu khác phát sinh không nhiều chủ yếu là từ thanh lý nhượng bán tài sản.

Chi phí khác là những khoản chi không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hay hoạt động tài chính. Cũng giống như thu nhập khác, chi phí khác của công ty cũng chỉ là một con số nhỏ chủ yếu là chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý.

Tài khoản sử dụng:

TK 711: “Thu nhập khác”

TK 811: “Chi phí khác”

Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, Biên bản thanh lý tài sản....

Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết, NKCT số 8, Sổ cái và các sổ có liên quan.

Ví dụ:

1. Ngày 25/11/2011 công ty tiến hành thanh lý phao ống dẫn đất cho ông Đặng Văn Khường ở xã Hợp Thành- Thủy Nguyên – Hải phòng với tổng giá thanh toán là 90.000.000 đồng (thuế GTGT 10%), công ty chưa thu tiền.

2. Ngày 13/12/2011 công ty thanh lý phao ống HS20 cho ông Nguyễn Văn Phong tại xã Hộ Hải – Ninh Hải – Ninh thuận tổng giá thanh toán là 12.000.000 đồng (thuế GTGT 10%), chưa thu tiền.

☞ Kế toán định khoản như sau:

Nợ 1388: 90.000.000

Có 711: 81.818.182

Có 3331: 8.181.818

Nợ 1388: 12.000.000

Có 711: 10.909.091

Có 3331: 1.090.909

Biểu số 20:

HÓA ĐƠN					
GIÁ TRỊ GIA TĂNG				Mẫu số: 01GTKT3/001	
Liên 3: Nội bộ				Ký hiệu: AA/11P	
Ngày 25 tháng 11 năm 2011				Số: 0000052	
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I					
Mã số thuế: 0200267006					
Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Tri Phương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng					
Điện thoại: 031.3842806					
Tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Đặng Văn Khương - 0903457131					
Tên đơn vị:					
Mã số thuế:					
Địa chỉ: Xã Hợp Thành – Thủy Nguyên – Hải Phòng					
Hình thức thanh toán:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	<i>Bán thanh lý phao ống dẫn đất</i>				81.818.182
Cộng tiền hàng:					81.818.182
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		8.081.818
Tổng cộng tiền thanh toán:					90.000.000
Số tiền viết bằng chữ: <i>Chín mươi triệu đồng chẵn.</i>					

Biểu số 21:

HÓA ĐƠN					
GIÁ TRỊ GIA TĂNG				Mẫu số: 01GTKT3/001	
Liên 3: Nội bộ			Ký hiệu: AA/11P		
Ngày 13 tháng 12 năm 2011			Số: 0000056		
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I					
Mã số thuế:		0200267006			
Địa chỉ:		Số 8 Nguyễn Tri Phương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng			
Điện thoại:		031.3842806			
Tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Phong - 0904078135					
Tên đơn vị:					
Mã số thuế:					
Địa chỉ:		Xã Hộ Hải – Ninh Hải - Ninh Thuận			
Hình thức thanh toán:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	<i>Thanh lý phao ống HS 20</i>				<i>10.909.091</i>
Cộng tiền hàng:					<i>10.909.091</i>
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		<i>1.090.909</i>
Tổng cộng tiền thanh toán:					12.000.000
Số tiền viết bằng chữ: <i>Mười hai triệu đồng chẵn.</i>					

Biểu số 22:

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ: **0**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
22/11	PKT 1/TS - 2	DNTN Trường Tiến	Giá trị hàng thanh lý	1388		590.909.091
01/12	PKT 1/TS - 2	Công ty CP Tiên Phong	Giá trị hàng hóa bán thanh lý	1388		627.272.728
01/12	PKT 1/TS - 2	Đặng Văn Khường	Thanh lý phao ống dẫn đất	1388		81.818.182
13/12	PKT 1/TS - 2	Nguyễn Văn Phong	Thanh lý phao ống HS20	1388		10.909.091
31/12	PKT 2001	Công ty CPTM &Đtư Thành Đạt	Phải thu cho thuê đất X500/2011	1388		76.363.636
31/12	PKT 3	Công ty TNHH MTV Duyên Hải	Kết chuyển số dư	331		902
31/12	PKT 3	XN kinh doanh tổng hợp – CN Cty CP cơ khí ĐTTXVN	Kết chuyển số dư	331		600
31/12	PKT		Kết chuyển thu nhập khác 711-> 911	911	1.387.274.230	

Số phát sinh Nợ: **1.387.274.230**

Số phát sinh Có: **1.387.274.230**

Số dư cuối kỳ: **0**

Biểu số 23:

CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 811 – Chi phí khác

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PKT 334	Quỹ lương văn phòng công ty	VPCT- Phạt chậm trả BHXH quý IV	3383	118.085.965	
31/12	PKT 3383	BHXH – Tp Hải Phòng	Phạt chậm trả BHXH Q 2+3/2011	3383	247.612.486	
31/12	PKT 3383	BHXH – Tp Hải Phòng	Phạt chậm trả BHXH quý 1/2011	3383	108.784.871	
31/12	PKT 1/QIV	Công ty TNHH Vạn Tường	HT số tiền lãi chậm thi hành án theo BB giải quyết 16/11/2011 của Cục thi hành án dân sự TP Đà Nẵng	331	80.979.397	
31/12	PKT 2/QIV	Cty CP XD TMVT Bảo Hà	Số tiền lãi phải trả cho CT CP XD TMVT Bảo Hà	331	50.080.934	
31/12	PKT		Kết chuyển chi phí khác 811->911	911		605.516.653

Tổng phát sinh Nợ: 605.516.653
Tổng phát sinh Có: 605.516.653
Số dư cuối kỳ: 0

Biểu số 24:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Nợ	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		24.252.485.827
Cộng		36.454.096.559	807.071.012	42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.484.246.658	<u>1.387.274.230</u>	<u>605.516.653</u>	38.648.441.801	

Biểu số 25:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 711

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
911				1.387.274.230	1.706.793.586
Cộng PS nợ				1.387.274.230	1.706.793.586
Cộng PS có				1.387.274.230	1.706.793.586
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 26:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tài khoản: 811

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
1381					1.881.044.638
1388					1.678.914.364
1521					2.578.974
1522					43.353.128
222					180.000.000
2411					32.466.497
2412					239.720.503
2413					43.564.215
242					86.926.286
331				131.060.331	131.060.331
3338					1.032.131.051
3383				474.456.322	474.456.322
3388					5.537.700
6278					279.513.431
Cộng PS nợ				605.516.653	6.111.267.440
Cộng PS có				605.516.653	6.111.267.440
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

2.2.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

2.2.6.1 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “**Xác định kết quả kinh doanh**” dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh là biểu hiện số tiền lãi hay lỗ từ các loại hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

2.2.6.2 Nguyên tắc hạch toán

Sau một kỳ kế toán cần xác định kết quả của hoạt động kinh doanh trong kỳ với yêu cầu chính xác và kịp thời. Chú ý tới nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán.

Trên tài khoản 911 cần phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hạch toán theo đúng quy định của chế độ quản lý tài chính.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2.2.6.3 Phương pháp xác định kết quả kinh doanh

Cuối mỗi quý, phần mềm kế toán máy sẽ tự động kết chuyển các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh được xác định như sau:

$$\mathbf{KQKD = DTT - CP + KQTC + LN khác}$$

Trong đó doanh thu thuần chính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vì công ty không sử dụng các tài khoản giảm trừ doanh thu.

Biểu số 27:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

S T T	TK Nợ	Có 511	Có 515	Có 632	Có 635	Có 642	Có 711	Có 811	Có 911	Tổng cộng
1	111					1.247.068				1.247.068
2	112		218.047.669							
3	131	36.454.096.559								36.454.096.559
4	138						1.387.272.728			1.387.272.728
5	141		589.047.669							
6	331						1.502			1.502
7	336					109.573.684				
8	511								36.454.096.559	36.454.096.559
9	515								807.071.012	
10	711								1.387.274.230	
11	911			42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.373.425.906		605.516.653		<u>24.252.485.827</u>
Cộng		36.454.096.559	807.071.012	42.160.150.397	(19.886.607.139)	1.484.246.658	1.387.274.230	605.516.653	<u>38.648.441.801</u>	

Biểu số 28:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 911

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
4212				14.395.955.984	2.184.249.599
632				42.160.150.397	86.840.012.065
6351				(19.886.607.139)	53.719.780.559
64211				371.151.071	2.396.922.918
64212					549.370.428
6424				62.926.803	259.228.637
6425				10.254.621	34.190.157
6427				13.791.062	47.782.124
64281				318.255.481	753.545.735
64282				597.046.868	854.302.931
811				605.516.653	6.111.267.440
Cộng PS nợ				38.648.441.801	153.750.652.593
Cộng PS có				38.648.441.801	153.750.652.593
Dư nợ cuối					
Dư có cuối					

Biểu số 29:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Mẫu S05 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 421

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
9.051.816.449	

TK đối ứng	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
Cộng PS nợ					27.313.943.992
Cộng PS có				14.395.955.984	38.550.010.000
Dư nợ cuối					
Dư có cuối				2.184.249.559	2.184.249.559

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 30:

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I
Số 8 Nguyễn Tri Phương - HP

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36.454.096.559	75.227.022.599	27.168.656.531	49.769.821.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.454.096.559	75.227.022.599	27.168.656.531	49.769.821.225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.160.150.397	86.840.012.065	24.106.842.689	48.466.044.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(5.706.053.840)	(6.440.092.420)	3.061.813.842	1.303.777.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	807.071.012	3.129.694.483	368.905.571	1.715.640.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(19.886.607.139)	31.641.883.143	1.946.700.182	5.701.440.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		635.370.744	17.297.091.641	1.946.700.947	5.701.440.675

Khóa luận tốt nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	6	7	8	9
- Chênh lệch tỷ giá			(20.521.944.883)	13.866.769.385		
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.484.246.658	6.068.211.156	1.916.268.947	5.444.164.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.503.377.640	59.269.248.289	(432.249.716)	(8.126.187.525)
11. Thu nhập khác	31		1.378.274.230	1.706.793.586	453.312.000	453.312.000
12. Chi phí khác	32		605.516.653	5.505.750.787	426.612.000	1.378.940.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		772.757.577	5.186.231.431	26.700.000	(925.628.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.395.955.984	2.184.249.599	(405.549.716)	(9.051.816.449)
15. Chi phí thuế thu TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50-51-52)	60		14.395.955.984	2.184.249.599	(405.549.716)	(9.051.816.449)

Lập, ngày 20 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

3.1: Những nhận xét, đánh giá khái quát công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

3.1.1 Nhận xét chung về công tác kế toán.

- Nhìn chung công tác kế toán của công ty đảm bảo tuân thủ đúng chế độ kế toán của Nhà nước ban hành, phù hợp với điều kiện thức tế của công ty, đáp ứng yêu cầu quản lí, phản ánh được tình hình sử dụng vật tư, lao động, xác định doanh thu, chi phí hợp lý làm cơ sở để xác định kết quả kinh doanh, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

- Về hình thức kế toán: công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chứng từ hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký-chứng từ hoặc bảng kê, sổ chi tiết có liên quan. Từ năm 2008 công ty đã ứng dụng phần mềm FAST phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Với hình thức này đã giảm bớt được khối lượng lớn công việc ghi chép cho bộ phận kế toán.

- Hệ thống chứng từ công ty sử dụng nhìn chung là đúng với mẫu biểu của Bộ Tài Chính ban hành. Những thông tin kinh tế đều được ghi chép một cách đầy đủ chính xác vào chứng từ tạo điều kiện cho việc kiểm tra số liệu thực tế và số liệu trên sổ sách. Chứng từ kế toán được phân loại và lưu trữ cẩn thận.

- Công ty áp dụng hệ thống tài khoản và chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ tài chính.

- Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các đơn vị trực thuộc của công ty đều được gửi lên phòng kế toán tại đơn vị đó để kiểm tra và ghi chép vào sổ sách. Hình thức này gọn nhẹ, đảm bảo công tác kế toán được thực hiện một cách hiệu quả. Việc bố trí và phân chia trách nhiệm cụ thể cho các kế toán viên phù hợp với yêu cầu công việc và chuyên môn của từng người. Theo mô hình này, các kế toán viên có mối quan hệ chặt chẽ, qua lại với nhau nhằm đảm bảo công tác kế toán được tiến hành liên tục, chính xác và kịp thời.

3.1.2 Những ưu điểm về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I .

Trải qua một quá trình đổi mới và phát triển, công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I đã dần hoàn thiện và đi vào ổn định công tác hạch toán của mình. Công ty là đơn vị nắm bắt nhanh những thông tin kinh tế và những thay đổi về chế độ kế toán từ đó áp dụng một cách phù hợp, đặc biệt là vấn đề hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

- **Về công tác kế toán doanh thu**

Được sự hướng dẫn của kế toán trưởng và trình độ cao của các nhân viên kế toán cùng với đó là sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm kế toán với những chương trình được cài đặt sẵn tiên tiến việc nên công tác hạch toán doanh thu tại công ty hiện nay rất nhanh chóng và độ chính xác cao.

- **Về kế toán chi phí**

Chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh là mối quan tâm hàng đầu của hầu hết các doanh nghiệp. Chính vì vậy mọi chi phí phát sinh tại công ty đều được ghi chép chung thực, theo dõi chặt chẽ nhằm tránh tình trạng khai khống ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

Công ty theo dõi chi tiết theo từng khoản mục chi phí, tính giá thành cho từng công trình riêng biệt. Từ đó giúp cho nhà quản lý thấy được sự biến động của từng chi phí để đưa ra những quyết định quản lý đúng đắn tiết kiệm đáng kể chi phí.

- **Về kế toán xác định kết quả kinh doanh**

Công tác kế toán kết quả kinh doanh tại công ty đã đáp ứng được yêu cầu của Ban giám đốc trong việc cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách dễ hiểu, chính xác.

Việc ghi chép, phản ánh được tiến hành dựa trên căn cứ khoa học của chế độ kế toán hiện hành và dựa vào tình hình thực tế của công ty.

3.1.3 Những vấn đề còn tồn tại trong tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy .

Ngoài những ưu điểm kể trên mà bộ máy kế toán công ty đã đạt được thì vẫn còn nhiều bất cập mà kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần khắc phục.

❖ *Về việc chưa áp dụng chiết khấu thanh toán.*

Chiết khấu thanh toán là khoản tiền doanh nghiệp bán giảm trừ cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn trong hợp đồng. Trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, việc kinh doanh ngày càng trở lên khó khăn, đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, kịp thời nắm bắt sự thay đổi trên thị trường để làm ăn có hiệu quả mang lại lợi nhuận cao. Từ trước tới nay công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I không áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho những khách hàng thanh toán sớm hơn so với thời gian ghi trong hợp đồng. Đây là một hạn chế của công ty không thể thúc đẩy nhanh quá trình thanh toán, thu hút thêm nhiều khách hàng, khó khăn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn, làm chậm khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp.

❖ *Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi*

Công ty áp dụng cả hình thức thanh toán trực tiếp và thanh toán trả chậm nhưng hiện nay trong công tác kế toán công ty vẫn chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Vì vậy, khi có trường hợp không đòi được nợ (khách hàng trốn nợ hoặc không có khả năng thanh toán nợ) thì việc phản ánh doanh thu bán hàng của công ty sẽ không được đảm bảo tính chính xác và hợp lý. khách hàng của công ty hiện nay trả chậm khá nhiều, có các khách hàng mua hàng đã lâu, quá hạn hợp đồng nhưng vì nhiều lý do không thích hợp mà vẫn chưa thanh toán cho công ty.

❖ *Về việc luân chuyển chứng từ*

Hiện nay theo quy định của công ty, các chứng từ tại đơn vị trực thuộc đều được hạch toán tại phòng kế toán tại đơn vị trực thuộc sau đó mới chuyển lên phòng tài chính kế toán công ty để kiểm tra. Quy trình luân chuyển như vậy dễ dẫn đến hiện tượng mất mát chứng từ.

3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

Trong cơ chế thị trường nhiều biến động như hiện nay cùng với sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp thì thành công hay thất bại của một doanh nghiệp phụ thuộc vào từng quyết định mà nhà quản lý đưa ra. Do vậy, các doanh nghiệp rất cần các thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về tình hình tiêu thụ lẫn lỗ thực tế của doanh nghiệp để từ đó, ban lãnh đạo sẽ đưa ra các biện pháp để giải quyết, khắc phục các vấn đề nảy sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời. Những thông tin này có thể lấy từ nhiều nguồn khác nhau nên phải có sự thu thập và chọn lọc thông tin. Thu thập thông tin từ phòng kế toán là việc mà doanh nghiệp vẫn luôn được thực hiện do vậy kế toán là một công cụ quản lý rất quan trọng không thể bỏ qua.

Đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu và xác định kết quả là khâu cuối cùng kết thúc quá trình kinh doanh của doanh nghiệp nên đóng vai trò quan trọng. Thực trạng kế toán nói chung, kế toán doanh thu xác định kết quả nói riêng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam hầu hết chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình. Thực tế, công tác kế toán còn thụ động, chỉ dừng ở mức độ ghi chép, cung cấp thông tin mà chưa có sự tác động tích cực. Xác định đúng doanh thu và kết quả hoạt động của công ty sẽ cho biết doanh nghiệp đó hoạt động ra sao, có hiệu quả hay không. Đồng thời là cơ sở để cho các cán bộ lãnh đạo điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu hạ chi phí mặt khác xác định được mục tiêu chiến lược phát triển, phương hướng hoạt động của công ty trong tương lai. Do vậy hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí xác định kết quả có một ý nghĩa rất quan trọng.

3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I.

❖ *Về việc áp dụng chiết khấu thanh toán.*

Trong tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, để tồn tại và phát triển vững mạnh thì ban giám đốc phải vạch ra những chiến lược lâu dài có tính khả thi cao nhằm thúc đẩy nhanh quá trình thanh toán, thu hút thêm nhiều khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn. Do đó ngoài những chính sách bán hàng truyền thống, công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước hạn để kích thích khách hàng thanh toán sớm và tránh tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn lớn, lâu dài.

Chiết khấu thanh toán : là khoản tiền mà khách hàng được hưởng do khách hàng thanh toán trước hạn theo thỏa thuận khi mua để thúc đẩy khách hàng thanh toán tiền hàng sớm, tránh bị chiếm dụng vốn kinh doanh.

- *Tỷ lệ chiết khấu:*

Tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ phần trăm của doanh thu hoặc giá bán được khấu trừ nếu người mua trả tiền trong thời hạn chiết khấu. Thay đổi tỷ lệ chiết khấu ảnh hưởng đến tốc độ thu tiền đối với các khoản phải thu. Nhưng tỷ lệ chiết khấu sẽ làm giảm doanh thu ròng, do đó, giảm lợi nhuận. Liệu giảm chi phí đầu tư khoản phải thu có đủ bù đắp thiệt hại do giảm lợi nhuận hay không ?

Vì vậy khi xây dựng *tỷ lệ chiết khấu*, công ty cần xem xét kỹ lưỡng để tỷ lệ chiết khấu không quá lớn ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty và cũng không quá nhỏ không thể phát huy tác dụng khuyến khích khách hàng, thúc đẩy họ thanh toán sớm.

Theo tình hình kinh doanh hiện nay thì công ty có thể cho khách hàng được hưởng 0.3% chiết khấu nếu thanh toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hóa đơn được phát hành và nếu khách hàng không lấy chiết khấu thì khách hàng được trả

tiền hàng trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Nếu khách hàng thanh toán trong thời hạn từ 10 ngày tới 20 ngày thì chiết khấu thanh toán là 0.25%.

- Tài khoản sử dụng: TK 635 - Chi phí tài chính.
- Phương pháp hạch toán:
- ✓ Khi cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Số tiền chiết khấu thanh toán cho người bán

Có TK 111,112,131: Số tiền trả lại hoặc giảm nợ phải thu

- ✓ Cuối kỳ tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911: Kết chuyển chiết khấu thanh toán

Có TK 635: Số tiền chiết khấu

❖ *Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.*

Khoản phải thu là số tiền khách hàng nợ doanh nghiệp do mua chịu hàng hóa hoặc dịch vụ. Có thể nói hầu hết các công ty đều phát sinh các khoản phải thu nhưng với mức độ khác nhau, từ mức không đáng kể cho đến mức không thể kiểm soát nổi. Kiểm soát khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro. Nếu không bán chịu hàng hóa thì sẽ mất đi cơ hội bán hàng, do đó, mất đi lợi nhuận. Nếu bán chịu hàng hóa quá nhiều thì chi phí cho khoản phải thu tăng có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi, do đó, rủi ro không thu hồi được nợ cũng gia tăng. Vì vậy, doanh nghiệp cần có chính sách bán chịu phù hợp và nên trích lập dự phòng phải thu khó đòi thông qua tài khoản 139- Dự phòng phải thu khó đòi được mở chi tiết cho từng đối tượng khách hàng của công ty để dự phòng những tổn thất về khoản phải thu khó đòi có thể xảy ra, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Cuối mỗi niên độ, kế toán phải dự tính số nợ có khả năng khó đòi để lập dự phòng. Các khoản nợ phải thu khó đòi phải có tên, địa chỉ, nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của từng người nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu

khó đòi. Đồng thời, công ty phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận về số nợ chưa trả như hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, đối chiếu công nợ...

Bộ tài chính quy định sau 2 năm khi hết hạn thanh toán, nếu khách hàng chưa thanh toán thì được coi là khoản khó đòi, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án,...thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Vào cuối niên độ kế toán sau khi xác định được khoản phải thu khó đòi, hoặc không có khả năng đòi, kế toán ghi:

Nợ TK 6426

Có TK 139

Vào kỳ kế toán sau, khoản dự phòng phải trích lập kỳ này nhỏ hơn kỳ trước kế toán phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng:

Nợ TK 139

Có TK 6426

Phản chênh lệch

Nếu số trích lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập kỳ trước, kế toán phản ánh bút toán trích lập bổ sung:

Nợ TK 6426

Có TK 139

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi phải được dựa trên nguyên tắc thận trọng, doanh thu phải phù hợp với chi phí.

❖ *Về việc luân chuyển chứng từ.*

Hiện nay theo quy định của công ty, các chứng từ tại đơn vị trực thuộc đều được hạch toán tại phòng kế toán tại đơn vị trực thuộc sau đó mới chuyển lên phòng tài chính kế toán công ty. Quy trình luân chuyển như vậy dễ dẫn đến hiện tượng mất mát chứng từ. Công ty nên lập sổ giao nhận chứng từ khi luân chuyển giữa các phòng ban, bộ phận. Mỗi khi giao nhận chứng từ thì các bên đều phải ký nhận vào sổ. Nếu xảy ra mất mát chứng từ cũng dễ quy trách nhiệm cho đúng người, đúng bộ phận để có biện pháp xử lý. Việc này giúp quản lý chặt chẽ chứng từ của công ty. Đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với quản lý chứng từ nói riêng và công việc nói chung.

Dưới đây em xin mở phiếu giao nhận chứng từ sau:

CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ

Từ ngày.... đến ngày....

Số thứ tự	Tên (sản phẩm, hàng hoá)	Số hiệu chứng từ	Số lượng chứng từ	Số tiền	Ký nhận
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>

KẾT LUẬN

Quá trình sản xuất của doanh nghiệp là mắt xích quan trọng cung cấp hàng hóa theo nhu cầu của thị trường đến người tiêu dùng với mục đích cuối cùng là tạo ra những sản phẩm hàng hóa có chất lượng và lợi nhuận cao nhất. Một doanh nghiệp muốn đạt được lợi nhuận cao cần cố gắng tăng doanh thu bằng cách tăng sản lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ không những ở thị trường trong nước mà ngay cả thị trường nước ngoài và giảm thiểu chi phí. Bởi vậy trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay sự cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt, công tác tiêu thụ trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu thì tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I nói chung cũng đòi hỏi không ngừng hoàn thiện.

Xuất phát từ thực tế tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I em xin mạnh mẽ đưa ra một số ý kiến góp phần hoàn thiện công tác hạch toán kế toán và quản lý chung của công ty như đã trình bày.

Trong thời gian thực tập ở công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I đã giúp em củng cố kiến thức và bước đầu có những hiểu biết thực tế về công tác kế toán. Để đạt được điều này em đã được sự chỉ bảo tận tình của ThS. Lê Thị Nam Phương cùng các cô chú phòng kế toán tại công ty.

Mặc dù với sự cố gắng nỗ lực của bản thân nhưng sự hiểu biết còn nằm trong khuôn khổ sách vở, kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên nội dung bài khóa luận của em còn nhiều sai sót. Em kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để hoàn thiện bài viết một cách tốt nhất và giúp đỡ cho em có điều kiện tìm hiểu môi trường thực tiễn, nâng cao trình độ chuyên môn của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Kế toán tài chính - Nhà xuất bản Tài chính Hà Nội
- 2- Chế độ kế toán doanh nghiệp - Bộ tài chính
 - Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán
 - Quyển 2: Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán
- 3- Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính - Nhà xuất bản Tài chính Hà Nội
- 4- Khóa luận của các anh chị khoá trên trường ĐHDL Hải Phòng.